

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính,*

*Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.*

#### **Điều 1. Phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi thống kê:**

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. Thông tư này hướng dẫn về biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

##### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được Bộ phân công chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo Quyết định số 5139/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Các cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thống kê tại các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Điều 2. Chế độ báo cáo**

### **1. Nội dung báo cáo:**

Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch áp dụng đối với 17 đơn vị trực thuộc Bộ bao gồm tổng số 64 biểu mẫu thống kê, trong đó chia làm 2 phần: Phần biểu mẫu và Phần hướng dẫn, giải thích biểu mẫu. Các đơn vị được phân công thực hiện báo cáo thống kê theo Danh mục các biểu mẫu báo cáo thống kê tại Phụ lục 1 và Phần hướng dẫn, giải thích cách ghi biểu mẫu báo cáo thống kê tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **2. Kỳ báo cáo và thời hạn nhận báo cáo:**

#### **a) Thời hạn báo cáo:**

Ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Cụ thể như sau:

- Báo cáo tháng: Ngày 10 tháng sau của tháng báo cáo;
- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau của quý báo cáo;
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng sau của kỳ báo cáo 6 tháng;
- Báo cáo chính thức năm: Ngày 28 tháng 2 của năm sau;
- Báo cáo điều tra: Sau năm điều tra.

#### **b) Kỳ báo cáo:**

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định mà đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;
- Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;
- Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;
- Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

### **3. Phương thức gửi báo cáo:**

Báo cáo được gửi tới nơi nhận văn bản bằng cả hai hình thức sau:

a) Báo cáo thống kê được thể hiện bằng văn bản và phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị;

b) Bảng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử) cho đơn vị nhận báo cáo.

### **Điều 3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị báo cáo**

#### 1. Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được Bộ phân công chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo Quyết định số 5139/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tên đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

#### 2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị báo cáo:

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

b) Lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo, thời kỳ báo cáo;

c) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về thời hạn.

### **Điều 4. Đơn vị nhận báo cáo**

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch, Tài chính).

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2015.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và báo cáo các biểu mẫu đã được phân công theo đúng thời gian và quy định trong Thông tư.

3. Việc sửa đổi, bổ sung quy định Chế độ báo cáo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính chủ trì trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch, Tài chính) để kịp thời xem xét, điều chỉnh.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Du lịch thành phố Hồ Chí Minh;
- Bộ VHTTDL: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công báo;
- Lưu: VT, KHTC, B. Liên.(250).

**BỘ TRƯỞNG**



**Hoàng Tuấn Anh**

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG  
ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2014 /TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2013 của  
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỶ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
	<b>I</b>	<b>Quản lý chung về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch</b>				
01	1101	1101.N/CTC-KHTC	Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch (Cấp qua Bộ VHTTDL)	Năm	28/2 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
02	1102	1102.N/CTC-KHTC	Quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa thể thao các cấp	Năm	28/2 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
03	1103	1103.N/CTC-HTQT	Số các đoàn ra, đoàn vào	Năm	28/2 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
04	1104	1104.N/CTC-HTQT	Số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết	Năm	28/2 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
05	1105	1105.N/CTC-TCCB	Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức	Năm	28/2 năm sau	Vụ Tổ chức cán bộ
06	1106	1106.N/CTC-ĐT	Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Đào tạo

*Handwritten mark*

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỶ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
07	1107	1107.N/CTC-ĐT	Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Đào tạo
08	1108	1108.N/CTC-ĐT	Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Đào tạo
09	1109	1109.N/CTC-KHCNMT	Số đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường	Năm	28/2 năm sau	Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
10	1110	1110.N/CTC-TĐKT	Kết quả thi đua khen thưởng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thi đua, khen thưởng
11	1111	1111.N/CTC-KHTC	Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
	<b>II</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa</b>				
12	2101	2101.N/VH-DSVH	Số bảo tàng	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
13	2102	2102.N/VH-DSVH	Số di tích	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
14	2103	2103.N/VH-DSVH	Số di sản văn hoá phi vật thể	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
15	2104	2104.3N/VH-VHDT	Văn hóa dân tộc thiểu số	3 năm/1 lần	Sau năm điều tra	Vụ Văn hóa dân tộc
16	2201	2201.N/VH-NTBD	Hoạt động của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trên toàn quốc	Năm	28/2 năm sau	Cục Nghệ thuật biểu diễn
17	2202	2202.N/VH-VHCS	Hoạt động cổ động trực quan	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở



STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
18	2203	2203.N/VH-VHCS	Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
19	2204	2204.N/VH-VHCS	Hoạt động nghệ thuật quần chúng	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
20	2205	2205.N/VH-VHCS	Hoạt động tuyên truyền lưu động	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
21	2206	2206.3N/VH-VHCS	Số liệu thống kê lễ hội	3 năm/1 lần	Sau năm điều tra	Cục Văn hoá cơ sở
22	2207	2207.N/VH-VHCS	Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
23	2301	2301.N/VH-MTNA&TL	Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác	Năm	28/2 năm sau	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
24	2302	2302.N/VH-BQTG	Số lượng giấy chứng nhận Quyền tác giả, Quyền liên quan đã cấp	Năm	28/2 năm sau	Cục Bản quyền tác giả
25	2401	2401.N/VH-TV	Mức độ đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
26	2402	2402.N/VH-TV	Nguồn nhân lực thư viện công cộng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
27	2403	2403.N/VH-TV	Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
28	2404	2404.N/VH-TV	Thư viện	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỶ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
29	2405	2405.N/VH-VP	Xuất nhập khẩu văn hoá phẩm	Năm	28/2 năm sau	Văn phòng Bộ
30	2501	2501.N/VH-ĐA	Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, nhập khẩu, rạp chiếu phim, đội chiếu phim và lượt người xem phim	Năm	28/2 năm sau	Cục Điện ảnh
31	2502	2502.N/VH-ĐA	Hãng phim	Năm	28/2 năm sau	Cục Điện ảnh
	<b>III</b>	<b>Lĩnh vực gia đình</b>				
32	3101	3101.N/GĐ-GĐ	Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
33	3102	3102.N/GĐ-GĐ	Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
34	3103	3103.N/GĐ-GĐ	Người gây bạo lực gia đình được phát hiện, được tư vấn tại các cơ sở tư vấn phòng chống bạo lực gia đình	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
35	3104	3104.N/GĐ-GĐ	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
	<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>				
36	4101	4101.N/TDTT-TCTDTT	Số người tập thể dục, thể thao thường xuyên	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
37	4102	4102.N/TDĐT-TCTDĐT	Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
38	4103	4103.N/TDĐT-TCTDĐT	Số cộng tác viên thể dục, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
39	4104	4104.N/TDĐT-TCTDĐT	Số câu lạc bộ thể dục, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
40	4105	4105.N/TDĐT-TCTDĐT	Số lượng vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
41	4106	4106.N/TDĐT-TCTDĐT	Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
42	4107	4107A.N/TDĐT-TCTDĐT	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
43	-	4107B.N/TDĐT-TCTDĐT	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
44	4108	4108.N/TDĐT-TCTDĐT	Số huy chương thi đấu quốc gia	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
45	4109	4109.N/TDĐT-TCTDĐT	Công trình thể thao có khán đài	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao

th



STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
46	4110	4110.N/TDĐT-TCTDĐT	Công trình thể thao không có khán đài	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
47	4111	4111.N/TDĐT-TCTDĐT	Diện tích đất dành cho thể dục, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
48	4112	4112.N/TDĐT-TCTDĐT	Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
	<b>V</b>	<b>Lĩnh vực du lịch</b>				
49	5101	5101.N/DL-TCDL	Số lượt khách du lịch nội địa (theo chuyên đi)	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
50	5102	5102.N/DL-TCDL	Chỉ tiêu bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài	Năm	Sau năm điều tra	Tổng cục Du lịch
51	5103	5103.N/DL-TCDL	Tổng thu từ khách du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
52	5104	5104.N/DL-TCDL	Số lao động trực tiếp hoạt động du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
53	5201	5201.6T/DL-TCDL	Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
54	5202	5202.6T/DL-TCDL	Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
55	5203	5203.6T/DL-TCDL	Số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch

th

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
56	5204	5204.6T/DL-TCDL	Số lượt khách do các khu, điểm du lịch được công nhận phục vụ khách tham quan	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
57	5301	5301.6T/DL-TCDL	Số lượng cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
58	5302	5302.6T/DL-TCDL	Số lượng doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển được cấp phép	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
59	5303	5303.6T/DL-TCDL	Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
60	5304	5304.6T/DL-TCDL	Số lượng khu, điểm du lịch được công nhận phục vụ khách tham quan	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
61	5401	5401.N/DL-TCDL	Chi tiêu cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
62	5402	5402.N/DL-TCDL	Số vốn đầu tư cho hoạt động du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
63	5403	5403.N/DL-TCDL	Số dự án đầu tư du lịch mới	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
64	5404	5404.N/DL-TCDL	Số vốn đầu tư du lịch mới	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch

89

**Biểu số: 1101.N/CTC-KHTC**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**CHI NGÂN SÁCH  
CHO LĨNH VỰC VĂN  
HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ  
THAO VÀ DU LỊCH**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du  
lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I. Vốn đầu tư phát triển</b>	01		
1. Vốn chuẩn bị đầu tư	02		
2. Vốn thực hiện dự án	03		
<b>II. Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch (Các đơn vị trực thuộc Bộ)</b>	04		
- Chi sự nghiệp Văn hoá	05		
- Chi sự nghiệp Thể thao	06		
- Chi sự nghiệp Gia đình	07		
- Chi thường xuyên cho các hoạt động Du lịch	08		
<b>III. Các Chương trình</b>	09		
<b>A. Các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	10		
1. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa	11		
1.1. Vốn đầu tư phát triển:	12		
- Đầu tư qua Bộ VHTTDL	13		
- Đầu tư qua địa phương	14		
- Đầu tư qua Bộ Quốc phòng	15		
1.2. Vốn ngân sách sự nghiệp:	16		
- Đầu tư qua Bộ VHTTDL	17		
- Đầu tư qua địa phương	18		
- Đầu tư qua Bộ Quốc phòng	19		

2. Các chính sách khác (trợ giá, cước...)	20		
3. Chương trình phòng chống ma túy	21		
4. Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình	22		
5. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo	23		
<b>B. Đầu tư hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch</b>	24		
<b>C. Chương trình hành động quốc gia về du lịch</b>	25		
<b>D. Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia</b>	26		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*Handwritten signature*

www.LuatVietnam.vn

**Biểu số: 1102.N/CTC-KHTC**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**QUỸ ĐẤT DÀNH CHO THIẾT CHẾ  
VĂN HÓA, THỂ THAO CÁC CẤP**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị: Ha

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Hiện trạng đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao				Dự báo nhu cầu sử dụng quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao				
			Tổng số	Trong đó chia ra:				Giai đoạn 2014-2015	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026- 2030
				Đất quy hoạch		Đất chưa quy hoạch					
				Văn hóa	Thể thao	Văn hóa	Thể thao				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp.	01									
	Chia theo cấp quản lý:	02									
	- Trung ương/địa phương	03									
	- Cấp tỉnh, thành phố	04									
	- Cấp quận, huyện	05									
	- Cấp xã	06									
	Các tỉnh/thành phố	07									
2	Đất dành cho các công trình khác phục vụ văn hóa, thể thao như: Trụ sở, trường văn hóa, trường thể thao, viện nghiên cứu	08									
	Các tỉnh/thành phố	09									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 1103.N/CTC-HTQT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ CÁC ĐOÀN  
RA, ĐOÀN VÀO**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Hợp tác quốc tế  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1	2
<b>I</b>	<b>Đoàn ra</b>	01	Đoàn	
1	Số đoàn	02	Đoàn	
2	Số người	03	Người	
<b>II</b>	<b>Đoàn vào</b>	04	Đoàn	
1	Số đoàn	05	Đoàn	
2	Số người	06	Người	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 1104.N/CTC-HTQT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ CÁC VĂN BẢN HỢP  
TÁC QUỐC TẾ ĐÃ KÝ KẾT**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Hợp tác quốc tế  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1	2
<b>I</b>	<b>Điều ước quốc tế</b>	01	Văn bản	
1	Điều ước quốc tế song phương	02	Văn bản	
2	Điều ước quốc tế đa phương	03	Văn bản	
<b>II</b>	<b>Thỏa thuận quốc tế</b>	04	Văn bản	
1	Về văn hóa	05	Văn bản	
2	Về thể dục thể thao	06	Văn bản	
3	Về du lịch	07	Văn bản	
4	Về gia đình	08	Văn bản	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 1105.N/CTC-TCCB**

Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

## SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch, Tài chính, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Số thứ tự	Đơn vị	Trong đó		Chia theo ngạch công chức								Trình độ đào tạo chia theo												Chia theo độ tuổi															
				Chuyên môn				Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ		QLNN				Từ 51 đến 60																			
				Tiên sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp & TD	Chuyên viên chính & TD	Chuyên viên & TD	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu											
														Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)																						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
	<b>Tổng cộng</b>																																						
1																																							
2																																							
3																																							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 1106.N/CTC-ĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ ĐÀO  
TẠO TRỰC THUỘC BỘ**  
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:  
Vụ Đào tạo  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1	2
	<b>Tổng số</b>	01	Cơ sở	
1	Viện nghiên cứu	02	Viện	
2	Đại học/Học viện	03	Trường	
3	Cao đẳng/Cao đẳng nghề	04	Trường	
4	Trung cấp	05	Trường	
5	Khác	06		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*Handwritten mark*

**Biểu số: 1107.N/CTC-ĐT**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ**  
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

*Đơn vị: Người*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng
A	B	C	
	<b>Tổng số</b>	01	
1	Cán bộ quản lý	02	
2	Giảng viên	03	
3	Giáo viên	04	
4	Khác	05	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*Handwritten mark*

**Biểu số: 1108.N/CTC-ĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

**SỐ LƯỢNG HỌC VIÊN, SINH  
VIÊN, HỌC SINH TUYỂN SINH  
VÀ TỐT NGHIỆP CÁC CƠ SỞ  
ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ**  
Năm 20....


Đơn vị báo cáo:  
Vụ Đào tạo  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

Đơn vị: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng
A	B	C	
<b>I</b>	<b>Tuyển sinh</b>	01	
1	Tiến sĩ	02	
2	Thạc sĩ	03	
3	Đại học	04	
4	Cao đẳng	05	
5	Cao đẳng nghề	06	
6	Trung cấp	07	
7	Trung cấp nghề	08	
8	Sơ cấp	09	
9	Sơ cấp nghề	10	
<b>II</b>	<b>Tốt nghiệp</b>	11	
1.	Tiến sĩ	12	
2.	Thạc sĩ	13	
3.	Đại học	14	
4.	Cao đẳng	15	
5.	Cao đẳng nghề	16	
6.	Trung cấp	17	
7.	Trung cấp nghề	18	
8.	Sơ cấp	19	
9.	Sơ cấp nghề	20	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....   
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 1109.N/CTC-KHCNMT**  
 Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-  
 BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
 Du lịch  
 Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ ĐỀ ÁN, DỰ ÁN,  
 CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC,  
 PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số đề án, dự án, chương trình	Cấp quản lý		Tình trạng tiến hành				Nguồn kinh phí			Mức kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)
				Nhà nước	Bộ	Đang thực hiện	Đã nghiệm thu			Sự nghiệp KHCN	Sự nghiệp MT	Khác	
							Tổng số	Đạt	Không đạt				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	01											
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ khoa học và công nghệ</b>	02											
1	- Lĩnh vực văn hóa	03											
2	- Lĩnh vực gia đình	04											
3	- Lĩnh vực thể dục thể thao	05											
4	- Lĩnh vực du lịch	06											
<b>II</b>	<b>Nhiệm vụ môi trường</b>	07											

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 1110.N/CTC-TĐKT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**KẾT QUẢ**  
**THI ĐUA KHEN THƯỞNG**  
**Năm 20....**

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ Thi đua, khen thưởng  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và  
 Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

STT	Chỉ tiêu	MÃ SỐ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
A	B	C	1	2
1.	Huân chương Hữu nghị - Tập thể - Cá nhân	01	Huân chương	
2.	Huân chương Sao vàng - Tập thể - Cá nhân	02	Huân chương	
3.	Huân chương Hồ Chí Minh - Tập thể - Cá nhân	03	Huân chương	
4.	Huân chương Độc lập: Hạng Nhất: - Tập thể - Cá nhân	04	Huân chương	
	Hạng Nhì: - Tập thể - Cá nhân	05	Huân chương	
	Hạng Ba: - Tập thể - Cá nhân	06	Huân chương	
5.	Huân chương Lao động: Hạng Nhất - Tập thể - Cá nhân	07	Huân chương	
	Hạng Nhì - Tập thể - Cá nhân	08	Huân chương	
	Hạng Ba - Tập thể - Cá nhân	09	Huân chương	
6.	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: - Tập thể - Cá nhân	10	Bằng khen	
7.	Bằng khen của Bộ trưởng - Tập thể - Cá nhân	11	Bằng khen	
8.	Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp VHTTDL”	12	Danh hiệu	

9.	Cờ thi đua của Bộ	13	Danh hiệu	
10.	Tập thể Lao động xuất sắc	14	Danh hiệu	
11.	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	15	Danh hiệu	
12.	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	16	Danh hiệu	
13.	Chiến sĩ thi đua toàn quốc	17	Danh hiệu	
14.	Cờ thi đua của Chính phủ	18	Danh hiệu	
15.	Lao động tiên tiến: - Tập thể - Cá nhân	19	Danh hiệu	
16.	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân: - Tập thể - Cá nhân	20	Danh hiệu	
17.	Nhà giáo nhân dân	21	Danh hiệu	
18.	Nhà giáo ưu tú	22	Danh hiệu	
19.	Nghệ sĩ nhân dân	23	Danh hiệu	
20.	Nghệ sĩ ưu tú	24	Danh hiệu	
21.	Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật	25	Danh hiệu	
22.	Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật	26	Danh hiệu	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*th*

**Biểu số: 1111.N/CTC-KHTC**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**CHI CHO HOẠT ĐỘNG  
 VĂN HÓA, THỂ THAO**  
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và  
 Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
<b>Tổng chi</b>	01			
<b>A. Chia theo khoản mục</b>				
<b>I. Chi thường xuyên</b>	02			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02.01			
<b>II. Chi đầu tư phát triển</b>	03			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03.01			
<b>III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ</b>	04			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04.01			
<b>IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ</b>	05			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05.01			
<b>V. Trả nợ gốc các khoản vay</b>	06			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06.01			
<b>B. Chia theo tỉnh, thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2101.N/VH-DSVH**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

## SỐ BẢO TÀNG

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Di sản văn hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

A	Mã số	Số bảo tàng có đến 31/12 (Bảo tàng)						Số hiện vật bảo tàng có đến 31/12 (hiện vật)	Số lượt khách tham quan bảo tàng có đến 31/12 (lượt khách)
		Tổng số	Trong đó:						
			Bảo tàng quốc gia	Bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành và tương đương	Bảo tàng chuyên ngành thuộc đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và tương đương	Bảo tàng cấp tỉnh và tương đương	Bảo tàng ngoài công lập		
B	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Cả nước</b>									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
An Giang									
Bà Rịa - Vũng Tàu									
...									

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2102.N/VH-DSVH**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ DI TÍCH**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Di sản văn hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Số di tích cấp tỉnh có đến 31/12	Số di tích quốc gia có đến 31/12					Số di tích quốc gia đặc biệt có đến 31/12	Số Di sản Văn hóa Thế giới có đến 31/12	Số Di sản Thiên nhiên Thế giới có đến 31/12
		Tổng số	Trong đó:						
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Cả nước</b>									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
An Giang									
Bà Rịa - Vũng Tàu									
...									

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2103.N/VH-DSVH**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ**  
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Di sản văn hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Số di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê có đến 31/12	Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có đến 31/12	Số Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại có đến 31/12	Số Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp có đến 31/12	Số Di sản Tư liệu có đến 31/12	Số nghệ nhân được tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” có đến 31/12		
							Tổng số	Trong đó:	
							Nghệ nhân nhân dân	Nghệ nhân ưu tú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Cả nước</b>									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
An Giang									
Bà Rịa - Vũng Tàu									
...									

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 2104.3N/VH-VHDT**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: Sau năm điều tra

## VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

- 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Văn hóa dân tộc

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	DTTS sống trên địa bản (ghi rõ)	Làng, bản, buôn, phum, sóc, plây truyền thống được bảo tồn và phát huy		Giá trị văn hóa được bảo tồn và phát huy										
		Số lượng	Dân tộc	Văn hóa vật thể					Văn hóa phi vật thể					
				Nhà ở truyền thống	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Công trình kiến trúc cộng đồng	Nghề truyền thống	Trang phục truyền thống	Dân ca, dân vũ, dân nhạc	Trò chơi dân gian	Lễ hội dân gian	Nghệ nhân dân gian còn sống	Tiếng nói, chữ viết	Tri thức dân gian
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
Ghi danh mục đơn vị hành chính (Chia theo tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống)														

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2201.N/VH-NTBD**  
 Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-  
 BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
 Du lịch

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
 NGHỆ THUẬT CHUYÊN NGHIỆP TRÊN TOÀN QUỐC**  
 Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
 Cục Nghệ thuật biểu diễn  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

STT	Loại hình nghệ thuật	Mã số	Cấp quản lý trung ương	Cấp quản lý địa phương	Số lượng đơn vị (Đơn vị)	Doanh thu (Triệu đồng)	Số lượng rạp biểu diễn/Số lượng ghế	Số lượng buổi biểu diễn (Buổi)		Số lượt người xem (Nghìn Người)	Ghi chú
								Phục vụ nhiệm vụ chính trị	Bán vé doanh thu và các hình thức thu khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Sân khấu</b>	01									
1	Tuồng	02									
2	Chèo	03									
3	Cải lương	04									
4	Dân ca kịch	05									
5	Nghệ thuật Dù Kê - Khomer	06									
6	Kịch nói	07									
7	Múa rối	08									
8	Xiếc - Tạp kỹ	09									
<b>II</b>	<b>Ca múa nhạc</b>	10									
1	Dàn nhạc giao hưởng	11									
2	Dàn nhạc dân tộc	12									

3	Nhạc, Vũ kịch	13									
4	Dân ca	14									
5	Ca múa nhạc tổng hợp	15									
III	<b>Các loại hình nghệ thuật khác</b>	16									
1	.....										
2											

**Người lập biểu**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

www.LuatVietnam.vn

**Biểu số: 2202.N/VH-VHCS**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng  
12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn  
hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**HOẠT ĐỘNG CỔ ĐỘNG TRỰC QUAN**  
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Văn hóa cơ sở

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh	Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị		Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới	
				Dưới 40m <sup>2</sup>	Trên 40m <sup>2</sup>	Số lượng	Tên gọi (ghi chính xác tên cửa khẩu)
A	B	C	1	2	3	4	5
		01					
		02					
		03					
		04					
		...					
	<b>Tổng số</b>						

**Ghi chú:**

- Số liệu tổng hợp từ ...../63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2203.N/VH-VHCS**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng  
12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn  
hóa, Thể thao và Du lịch  
Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**HOẠT ĐỘNG**  
**XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CƠ SỞ**  
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Văn hóa cơ sở  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Gia đình văn hóa					Làng (và tương đương) văn hóa, Tổ dân phố văn hóa				
			Tổng số gia đình	Số đăng ký	Cấp xã công nhận	Số GDVH không được công nhận lại	Số GDVH tiêu biểu	Tổng số Làng, Tổ dân phố	Số đăng ký	Cấp huyện công nhận	Số LVH, TDPVH không được công nhận lại	Số LVH, TDPVH tiêu biểu
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		01										
		02										
		03										
		04										
		...										
		<b>Tổng số</b>										

**Chú ý:**

- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc... (gọi chung là làng);
- Tổ dân phố, khu phố, khóm... (gọi chung là tổ dân phố);
- Cấp xã gồm: phường, thị trấn;
- Cấp huyện gồm: quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Ghi chú:**

- Số liệu tổng hợp từ ...../63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2204.N/VH-VHCS**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng  
 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn  
 hóa, Thể thao và Du lịch

**HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT QUẦN CHÚNG**  
 Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
 Cục Văn hóa cơ sở  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Đội Nghệ thuật quần chúng			Câu lạc bộ			Liên hoan, Hội thi, Hội diễn (Cấp huyện trở lên)			Lớp tập huấn nghệ vụ (Cấp huyện trở lên)	
			Tổng số	Buổi hoạt động	Lượt người xem (1000 lượt người)	Tổng số	Buổi hoạt động	Hội viên	Ngành Văn hóa tổ chức	Các ngành khác tổ chức	Lượt người xem (1000 lượt người)	Tổng số	Học viên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		01											
		02											
		03											
		04											
		...											
	<b>Tổng số</b>												

**Ghi chú:**

- Số liệu tổng hợp từ ...../63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 2205.N/VH-VHCS

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng  
12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn  
hóa, Thể thao và Du lịch

**HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN LƯU ĐỘNG**  
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Văn hóa cơ sở  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Đội Tuyên truyền lưu động		Số cán bộ				Số cuộc liên hoan		Số buổi hoạt động		Số lượt người xem (1000 lượt người)		Tập huấn cán bộ				Xe Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp		Kinh phí đầu tư hoạt động (triệu đồng/năm)	
			Trong đó		Biên chế		Hợp đồng		Trong đó		Trong đó				Số lớp		Người tham dự					
			Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
		01																				
		02																				
		03																				
		04																				
		...																				
	<b>Tổng số</b>																					

Ghi chú:

- Số liệu tổng hợp từ ...../63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2206.3N/VH-VHCS

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng  
12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn  
hóa, Thể thao và Du lịch

## SỐ LIỆU THỐNG KÊ LỄ HỘI

- 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Văn hóa cơ sở

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: Sau năm điều tra.

STT	Mã số	Tổng số	Lễ hội dân gian	Lễ hội tôn giáo	Lễ hội lịch sử, cách mạng	Lễ hội văn hoá, du lịch	Lễ hội du nhập từ nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Cả nước</b>	01						
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02						
An Giang	...						
Bà Rịa - Vũng Tàu							
...							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2207.N/VH-VHCS**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**NHÀ VĂN HÓA,  
TRUNG TÂM VĂN HÓA**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Cục Văn hóa cơ sở  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Nhà, trung tâm*

	Mã số	Tổng số	Trong đó
			Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi
A	B	1	2
<b>Cả nước</b>	01		
<b>1. Thành thị/nông thôn</b>			
- Thành thị	02		
- Nông thôn	03		
<b>2. Chia theo tỉnh, thành phố</b>			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04		
	05		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2301.N/VH-MTNA&TL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ TRIỂN LÃM MỸ THUẬT,  
NHIẾP ẢNH, SỐ LƯỢNG HỌA SĨ, NHÀ ĐIỀU KHẮC,  
NGHỆ SĨ NHIẾP ẢNH, SỐ LƯỢNG CÔNG  
TRÌNH TƯỢNG ĐÀI, TRẠI SÁNG TÁC**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Mã số	Số lượng được cấp phép triển lãm đến 31/12						Số lượng Hội họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh đến 31/12			Số lượng công trình tượng đài được xây dựng và trại sáng tác được tổ chức đến 31/12				
	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Trong đó					
		Triển lãm mỹ thuật		Triển lãm nhiếp ảnh			Mỹ thuật		Nhiếp ảnh	Tượng đài	Tranh hoành tráng	Trại sáng tác mỹ thuật	Trại sáng tác nhiếp ảnh	
		Trong nước	Ra nước ngoài	Trong nước	Ra nước ngoài		Hội họa sĩ	Nhà điêu khắc	Nghệ sĩ nhiếp ảnh					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>Cả nước</b>	01													
<i>Chia theo cấp quản lý</i>														
Trung ương	02													
Địa phương	03													
<b>Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>	04													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2302.N/VH-BQTG  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY CHỨNG  
NHẬN QUYỀN TÁC GIẢ,  
QUYỀN LIÊN QUAN ĐÃ CẤP**  
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:  
Cục Bản quyền tác giả  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

STT	Nội dung	Mã số	Đơn vị	Số lượng
A	B	C	1	2
1	Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả đã cấp	01	Giấy chứng nhận QTG	
2	Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp	02	Giấy chứng nhận QLQ	
3	Số tác phẩm đăng ký bản quyền	03	Giấy chứng nhận - tác phẩm	
4	<b>Tổng số</b>	04	Giấy chứng nhận	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2401.N/VH-TV

Ban hành theo Thông tư số... /TT-BVHTTDL

ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ

Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA  
THƯ VIỆN CÔNG CỘNG ĐỐI VỚI  
NHU CẦU NGƯỜI SỬ DỤNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Thư viện

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

A	Mã số	Số lượng thư viện		Bình quân đầu dân/ 01 thư viện công cộng	Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/ đầu dân	Thời gian phục vụ của thư viện		Ghi chú
		Số thư viện hiện có	Số thư viện mới thành lập			Bình quân số ngày phục vụ/ tuần	Bình quân số giờ phục vụ/ngày	
	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Cả nước</b>	01					0	0	
<b>Chia theo cấp quản lý</b>								
- Cấp TW (TVQG)	02		0	0	0			
- Cấp tỉnh	03		0	0	0			
- Cấp huyện	04			0	0			
- Cấp xã	05			0	0			
<b>Các tỉnh/thành</b>	06					0	0	
<b>Chia theo đơn vị hành chính</b>	....			0	0			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2402.N/VH-TV

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

## NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN CÔNG CỘNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Thư viện

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Tổng số cán bộ	Trình độ, năng lực cán bộ						Lĩnh vực được đào tạo (Cử nhân trở lên)			
			Đại học trở lên		Cao đẳng/THCN		THPT		Chuyên ngành thư viện		Chuyên ngành khác	
			Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Cả nước</b>	01											
<b>Chia theo cấp quản lý</b>												
- Cấp TW (TVQG)	02											
- Cấp tỉnh	03											
- Cấp huyện	04											
- Cấp xã	05											
<b>Các tỉnh/thành phố</b>	06											
<b>Chia theo đơn vị hành chính</b>	...											

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

th

**Biểu số: 2403.N/VH-TV**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO  
THƯ VIỆN CÔNG CỘNG**  
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Thư viện

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

	Mã số	Tổng Kinh phí	Nội dung chi					Chi thường xuyên khác	Ghi chú
			Con người	Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ					
				Bổ sung tài liệu	Tổ chức các dịch vụ thư viện	Truyền thông, vận động	Các hoạt động nghiệp vụ khác		
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
<b>Cả nước</b>	01								
<i>Chia theo cấp quản lý</i>									
- Cấp TW	02								
- Cấp tỉnh	03								
- Cấp huyện	04								
<b>Các tỉnh/thành</b>	05								
<i>Chia theo đơn vị hành chính</i>	...								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 2404.N/VH-TV**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ  
Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

## THƯ VIỆN

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Thư viện

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

A	Mã số	Tổng số thư viện (Thư viện)	Tài liệu trong thư viện					Số lượt người được phục vụ trong thư viện (Nghìn lượt người)
			Sách		Báo, tạp chí		Tài liệu điện tử/số (Tài liệu)	
			Đầu sách (Đầu sách)	Bản sách (Nghìn bản)	Đầu báo, tạp chí (Đầu báo)	Bản báo, tạp chí (Nghìn bản)		
B	1	2	3	4	5	6	7	
<b>Cả nước</b>	01							
<b>1. Chia theo loại thư viện</b>								
- Thư viện quốc gia Việt Nam	02							
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố	03							
- Thư viện quận/huyện/thị	04							
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu	05							
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	06							
- Thư viện thiếu nhi	07							
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm các loại hình kinh tế	08							
<b>2. Chia theo tỉnh, thành phố</b>								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	09							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2405.N/VH-VP**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**XUẤT NHẬP KHẨU  
VĂN HÓA PHẨM**  
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Văn phòng Bộ

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	1	2
<b>TỔNG SỐ VHP XUẤT, NHẬP KHẨU = I + II</b>		Văn hóa phẩm	
<b>A. Văn hóa phẩm xuất khẩu I = 01 + 02 + 03 + 04</b>	I	Văn hóa phẩm	
Các loại băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi âm, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh	01	Đơn vị	
Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tranh nghệ thuật, ảnh nghệ thuật	02	Tác phẩm	
Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể	03	Đơn vị	
Các loại khác	04		
<b>B. Văn hóa phẩm nhập khẩu II = 05 + 06 + 07 + 08</b>	II	Văn hóa phẩm	
Các loại băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh	05	Đơn vị	
Tác phẩm mỹ thuật, tranh nghệ thuật, ảnh nghệ thuật	06	Tác phẩm	
Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể	07	Đơn vị	
Các loại khác	08		

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2501.N/VH-ĐA**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT PHIM,  
PHIM SẢN XUẤT, NHẬP  
KHẨU, RẠP CHIẾU PHIM,  
ĐỘI CHIẾU PHIM VÀ LƯỢT  
NGƯỜI XEM PHIM**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Điện ảnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

TT	Chỉ tiêu báo cáo	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện
A	B	C	1	2	3
1	<b>Tổng số cơ sở sản xuất phim</b>	01	Cơ sở		
	Trong đó:				
	- Cơ sở sản xuất phim thuộc Bộ, ngành, các Hội quản lý	02	nt		
	- Cơ sở sản xuất phim do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý	03	nt		
2	<b>Tổng số phim sản xuất</b>	04	nt		
	Trong đó:	05	Bộ		
	- Phim truyện điện ảnh (phim nhựa và phim KTS)	06	nt		
	- Phim truyện Video	07	nt		
3	<b>Tổng số phim nhập khẩu</b>	08	nt		
	Trong đó:	09	nt		
	- Phim hoạt hình	10	nt		
	- Phim tài liệu	11	nt		
4	<b>Tổng số phim nhập khẩu</b>	12	nt		
	Trong đó:	13	nt		
	- Phim truyện điện ảnh (phim nhựa và phim KTS)	14	nt		
	- Phim truyện Video	15	nt		
4	<b>Tổng số đơn vị chiếu phim</b>	16	nt		
	Trong đó:	17	Cơ sở		
	- Số rạp chiếu phim nhựa và KTS	18	Rạp		
	Trong đó:				
	+ Số phòng chiếu phim nhựa	19	Phòng		
	+ Số phòng chiếu phim KTS	20	nt		
	- Số đội chiếu phim lưu động	21	Đội		
	Trong đó:				
+ Số đội chiếu phim nhựa và video	22	nt			
+ Số đội chiếu phim KTS	23	nt			
- Số nhà văn hóa có chiếu phim thường xuyên	24	Nhà			

5	<b>Tổng số buổi chiếu phim</b> Trong đó:	25	Buổi		
	- Số buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp	26	nt		
	- Số buổi chiếu phim nước ngoài tại rạp	27	nt		
	- Số buổi chiếu phim Việt Nam tại đội chiếu phim lưu động	28	nt		
	- Số buổi chiếu phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động	29	nt		
6	<b>Tổng số lượt người xem phim</b> Trong đó:	30	1000 ng		
	- Số lượt người xem phim Việt Nam tại rạp	31	nt		
	- Số lượt người xem phim nước ngoài tại rạp	32	nt		
	- Số lượt người xem phim Việt Nam tại đội chiếu phim lưu động	33	nt		
	- Số lượt người xem phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động	34	nt		
	- Số lượt người xem phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động	35	1000 đ		
7	<b>Tổng số tiền ngân sách nhà nước (NSNN) đặt hàng, tài trợ</b> Trong đó:	36	nt		
	- NSNN đặt hàng, tài trợ sản xuất phim	37	nt		
	- NSNN tài trợ phát hành phim và chiếu phim				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2502.N/VH-ĐA**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

## HÃNG PHIM

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Cục Điện ảnh  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Hãng*

	<b>Mã số</b>	<b>Số lượng</b>
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>Trong đó:</b>		
1. Số hãng phim thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	02	
2. Số hãng phim trực thuộc đơn vị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03	
3. Số hãng phim trực thuộc các Bộ/ngành khác	04	
4. Số hãng phim trực thuộc các đoàn thể	05	
5. Số hãng phim trực thuộc địa phương	06	
6. Số hãng phim tư nhân	07	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 3101.N/GĐ-GĐ**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ  
 Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ VỤ BẠO LỰC GIA ĐÌNH**  
**NGƯỜI CAO TUỔI, PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**  
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ Gia đình  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Vụ*

	Mã số	Số vụ bạo lực gia đình				Số vụ bạo lực gia đình đã được xử lý			
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
			Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em		Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Cả nước</b>	01								
<b>1. Thành thị/ nông thôn</b>									
Thành thị	02								
Nông thôn	03								
<b>2. Chia theo tỉnh, thành phố</b>									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04								
	05								
	...								

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 3102.N/GĐ-GĐ**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH  
ĐƯỢC PHÁT HIỆN VÀ TƯ VẤN/HỖ TRỢ  
Năm 20....**

Đơn vị báo cáo:  
Vụ Gia đình  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

A	Mã số	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (Người)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (%)	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ (Người)
	B	1	2	3
<b>Cả nước</b>	01			
<b>1. Giới tính</b>				
- Nam	02			
- Nữ	03			
<b>2. Thành thị/nông thôn</b>				
- Thành thị	04			
- Nông thôn	05			
<b>3. Nhóm tuổi</b>				
- Dưới 18 tuổi	06			
- Từ 18 tuổi đến 59 tuổi	07			
- Từ 60 tuổi trở lên	08			
<b>4. Loại hình bạo lực</b>				
- Thể chất	09			
- Tinh thần	10			
- Kinh tế	11			
- Tình dục	12			
<b>5. Dân tộc</b>				
- Kinh	13			
- Dân tộc khác	14			

<b>6. Chia theo mức sống gia đình nạn nhân</b>				
- Thuộc diện hộ nghèo	15			
- Không thuộc hộ nghèo	16			
<b>7. Chia theo tỉnh, thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	17			
.....				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

www.LuatVietnam.vn



**Biểu số: 3103.N/GĐ-GĐ**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**NGƯỜI GÂY BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN, ĐƯỢC TƯ VẤN TẠI CƠ SỞ TƯ VẤN PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Gia đình

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

A	Mã số	Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (Người)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (%)
	B	1	2
<b>Cả nước</b>	01		
<b>1. Giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Thành thị/nông thôn</b>			
Thành thị	04		
Nông thôn	05		
<b>3. Loại hình bạo lực</b>			
- Thể chất	06		
- Tinh thần	07		
- Kinh tế	08		
- Tình dục	09		
<b>4. Chia theo tỉnh, thành phố</b>	10		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	11		
	12		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 3104.N/GĐ-GĐ**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

**SỞ CƠ SỞ TƯ VẤN, TRỢ GIÚP  
NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Vụ Gia đình  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Cơ sở tư vấn*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tổng số</b>
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>		
(Chia theo danh mục đơn vị hành chính)	02	
	03	
	...	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 4101.N/TDTT-TCTDTT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ NGƯỜI**  
**TẬP THỂ DỤC, THỂ THAO**  
**THƯỜNG XUYÊN**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Thể dục thể thao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Đơn vị tính: Người

STT	Tên tỉnh/thành	Số người tập TDTT thường xuyên		Tỷ lệ so với dân số (%)	
		Tổng số	Trong đó: nữ	Số người tập TDTT thường xuyên	Số nữ tập TDTT thường xuyên
A	B	1	2	3	4
	Chia theo tỉnh, thành phố	01			
		02			
		03			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 4102.N/TDĐT-TCTDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ GIA ĐÌNH**  
**TẬP THỂ DỤC, THỂ THAO**  
**THƯỜNG XUYÊN**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Thể dục thể thao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

Đơn vị tính: Hộ

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên	
			Tổng số	% số hộ
A	B	C	1	2
	Chia theo tỉnh, thành phố	01		
		02		
		03		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 4103.N/TDTT-TCTDTT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ CỘNG TÁC VIÊN  
 THỂ DỤC, THỂ THAO**  
 Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thể dục thể thao

Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

*Đơn vị tính: Người*

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Số cộng tác viên thể dục, thể thao	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2
	Chia theo tỉnh, thành phố	01		
		02		
		03		

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 4104.N/TDTT-TCTDTT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
 tháng 12 năm 2014 của Bộ  
 trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
 Du lịch

**SỐ CÂU LẠC BỘ  
 THỂ DỤC, THỂ THAO**  
 Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thể dục thể thao

Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Câu lạc bộ*

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Câu lạc bộ thể dục, thể thao		
			Tổng số	Trong đó:	
				Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở
A	B	C	1	2	3
	Chia theo tỉnh, thành phố				
STT	Tên môn	Mã số	Tổng số	Câu lạc bộ thể dục, thể thao	
A	B	C	1	Trong đó:	
				Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở
1	Bắn cung				
2	Bắn súng				
3	Bi a				
4	Bi sắt				
5	Bơi				
6	Bóng bàn				
7	Bóng chuyền				
8	Bóng đá				
9	Bóng rổ				
10	Cầu lông				
11	Cầu mây				
12	Cờ tướng				
13	Cờ vua				
14	Điền kinh				
15	Đua thuyền				
16	Judo				
17	Karate				
18	Lặn				
19	Quần vợt				
20	Silat				



**Biểu số: 4105.N/TDĐT-TCTDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ LƯỢNG**  
**VẬN ĐỘNG VIÊN, TRỌNG TÀI, HUẤN LUYỆN VIÊN**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Thể dục thể thao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: người*

STT	Tên môn	Mã số	Vận động viên								Trọng tài			Huấn luyện viên					
			Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				Nữ	TW Quản lý		Kiện tướng		Cấp I		Nữ		Cấp Quốc gia	Cấp Quốc tế		Nữ	TW Quản lý	HLV chính	HLV cao cấp
					Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>I. Chia theo môn</b>																			
1	Bắn cung	1																	
2	Bắn súng	2																	
3	Bi a	3																	
4	Bi sắt	4																	
5	Bơi	5																	
6	Bóng bàn	6																	
7	Bóng chuyền	7																	
8	Bóng đá	8																	



9	Bóng rổ	9																	
10	Cầu lông	10																	
11	Cầu mây	11																	
12	Cờ tướng	12																	
13	Cờ vua	13																	
14	Điền kinh	14																	
15	Đua thuyền	15																	
16	Judo	16																	
17	Karate	17																	
18	Lặn	18																	
19	Quần vợt	19																	
20	Silat	20																	
21	Taekwondo	21																	
22	Thể dục	22																	
23	Vật	23																	
24	Vovinam	24																	
25	Wushu	25																	
26	Xe đạp	26																	
27	....	27																	
28		28																	
29		29																	
30		30																	
31		31																	

th

**II. Chia theo địa phương**

STT	Tên môn	Mã số	Vận động viên								Trọng tài			Huấn luyện viên					
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				Nữ	TW quản lý		Kiện tướng		Cấp I			Nữ	Cấp Quốc gia		Cấp Quốc tế	Nữ	TW quản lý	HLV chính	HLV cao cấp
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	...	1																	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*Handwritten mark*

www.LuatVietnam.vn

**Biểu số: 4106.N/TDĐT-TCTDĐT**  
 Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-  
 BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
 Du lịch

**SỐ GIẢI THẺ THAO TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM**  
**Năm 20....**

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thể dục thể thao  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

STT	Tên tỉnh	Số giải thẻ thao đăng cai tổ chức														
		Tổng số	Trong đó:													
			Quốc tế			Quốc gia			Cấp tỉnh			Cấp huyện		Cấp xã		
			Giải chính thức	Giải mở rộng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDĐT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDĐT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thẻ thao tổ chức	Tổng số người tham gia	Giải thẻ thao tổ chức	Tổng số người tham gia	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
Chia theo tỉnh, thành phố																
1	...															
2																
STT	Tên môn	Số giải thẻ thao đăng cai tổ chức														
		Tổng số	Trong đó:													
			Quốc tế			Quốc gia			Cấp tỉnh			Cấp huyện		Cấp xã		
			Giải chính thức	Giải mở rộng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDĐT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDĐT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thẻ thao tổ chức	Tổng số người tham gia	Giải thẻ thao tổ chức	Tổng số người tham gia	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
Chia theo môn (môn)																
1	Bắn cung															
2	Bắn súng															
3	Bí a															



**Biểu số: 4107A.N/TDĐT-TCTDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ**  
**(Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)**  
**Năm 20....**

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Thể dục thể thao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Huy chương*

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
<b>Tổng số</b>	01																
<b>1. Chia theo môn thể thao</b>																	
Bắn cung	02																
Bắn súng	03																
Bi a	04																
Bi sắt	05																
Bơi	06																
Bóng bàn	07																
Bóng chuyền	08																
Bóng đá	09																
Bóng rổ	10																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Cầu lông	11																
Cầu mây	12																
Cờ tướng	13																
Cờ vua	14																
Điền kinh	15																
Đua thuyền	16																
Judo	17																
Karate	18																
Lặn	19																
Quần vợt	20																
Silat	21																
Taekwondo	22																
Thể dục	23																
Vật	24																
Vovinam	25																
Wushu	26																
Xe đạp	27																
....																	

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
<b>2. Chia theo giới tính người đạt huy chương</b>																	
Nam																	
Nữ																	
<b>3. Chia theo tỉnh, thành phố</b> (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	
...	...																
...	...																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 4107B.N/TDĐT-TCTDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ**  
**(Các môn thi đấu có nội dung tập thể)**  
**Năm 20....**

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Thể dục thể thao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Huy chương*

Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng						
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>Tổng số</b>	01																
<b>1. Chia theo môn thể thao</b>																	
Bắn cung	02																
Bắn súng	03																
Bi a	04																
Bi sắt	05																
Bơi	06																
Bóng bàn	07																
Bóng chuyền	08																
Bóng đá	09																
Bóng rổ	10																
Cầu lông	11																
Cầu mây	12																
Cờ tướng	13																
Cờ vua	14																
Điền kinh	15																





	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>3. Chia theo giới tính người đạt huy chương</b>																	
Nam																	
Nữ																	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4108.N/TDĐT-TCTDĐT

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

## SỐ HUY CHƯƠNG THI ĐẤU QUỐC GIA

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thể dục thể thao

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch, Tài chính

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Tên tỉnh	Số huy chương quốc gia																
		Tổng số	Trong đó												Giải thể thao quần chúng			
			Giải thể thao thành tích cao															
			Giải vô địch			Giải vô địch trẻ			Cúp Câu lạc bộ									
Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
	Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chia theo tỉnh, thành phố																	
	...																	
STT	Tên môn	Huy chương quốc gia																
		Tổng số	Trong đó												Giải thể thao quần chúng			
			Giải thể thao thành tích cao															
			Giải vô địch			Giải vô địch trẻ			Cúp Câu lạc bộ									
Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra					
	Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chia theo môn	01																
1	Bắn cung	02																
2	Bắn súng	03																
3	Bi a	04																
4	Bi sắt	05																
5	Bơi	06																







**Biểu số: 4111.N/TDĐT-TCTDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

**DIỆN TÍCH ĐẤT DÀNH  
CHO THỂ DỤC, THỂ THAO**  
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Thể dục thể thao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị: Ha*

STT	Danh mục	Mã số	Hiện trạng đất thể dục, thể thao		Dự báo nhu cầu sử dụng đất thể dục, thể thao	
			Tổng diện tích		Đất 2015	Đất 2020
			Đất có quy hoạch	Đất chưa quy hoạch		
A	B	C	1	2	3	4
1	Đất các công trình thể dục, thể thao. Chia ra:					
	- Cấp tỉnh, thành phố					
	- Cấp quận, huyện					
	- Cấp xã					
2	Đất dùng cho các công trình khác phục vụ thể dục, thể thao như: Trụ sở, trường thể thao, viện nghiên cứu					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 4112.N/TDĐT-TCTDĐT**  
 Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**CHI CHO HOẠT ĐỘNG  
 SỰ NGHIỆP THỂ DỤC, THỂ THAO**  
 Năm 20....

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thể dục thể thao  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Vụ Kế hoạch, Tài chính  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm sau

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên tỉnh	Mã số	Ngân sách chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao										
			Tổng số	Trong đó:									
				Ngân sách nhà nước trung ương			Ngân sách nhà nước địa phương			Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước			
				Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>Chia theo tỉnh, thành phố, ngành ...</b>												
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

42



**Biểu số: 5101.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢT KHÁCH  
DU LỊCH NỘI ĐỊA  
(Theo chuyến đi)**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

*Đơn vị tính: Nghìn lượt*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2
<b>Số lượt khách du lịch nội địa</b>	01		
1. Chia theo nhóm khách			
- Số lượt khách có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú	02		
- Số lượt khách tham quan, trong ngày	03		
2. Chia theo hình thức chuyến đi			
- Số lượt khách đi theo Tour	04		
- Số lượt khách tự sắp xếp chuyên đi	05		

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5102.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: Sau năm điều tra

**CHI TIÊU BÌNH QUÂN  
MỘT LƯỢT KHÁCH DU  
LỊCH VIỆT NAM RA  
NƯỚC NGOÀI**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chi tiêu BQ của khách theo tour	Chi tiêu BQ của khách tự sắp xếp
A	B	1	2
<b>1. Chi tiêu bình quân một lượt khách</b>	01		
Chia theo loại hình dịch vụ sử dụng chủ yếu			
- Thuê phòng	02		
- Ăn uống	03		
- Đi lại	04		
- Tham quan	05		
- Mua sắm	06		
- Vui chơi, giải trí	07		
- Chăm sóc sức khỏe	08		
- Chi khác	09		
<b>2. Chi tiêu bình quân một lượt khách theo nước đến</b>			
- Nga	10		
- Tây Ban Nha	11		
- Thái Lan	12		
- Italy	13		
- .....	...		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5103.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sau

## **TỔNG THU TỪ KHÁCH DU LỊCH**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (*)	Phân theo nhóm khách	
			Khách du lịch quốc tế đến	Khách du lịch nội địa
A	B	1=2+3	2	3
<b>Tổng thu từ khách du lịch</b>	01			
Chia theo loại hình dịch vụ sử dụng chủ yếu				
- Thuê phòng	02			
- Ăn uống	03			
- Đi lại	04			
- Tham quan	05			
- Mua sắm	06			
- Vui chơi, giải trí	07			
- Chăm sóc sức khỏe	08			
- Khác	09			

(\*) Chưa bao gồm phần chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5104.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày  
31 tháng 12 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sáu

## SỐ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao  
và Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch					Cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động du lịch
			Cơ sở lưu trú du lịch	Cơ sở kinh doanh ăn uống phục vụ khách du lịch	Doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch	Cơ sở kinh doanh vận chuyển khách du lịch	Khu, điểm du lịch	
A	B	1=2+.. +7	2	3	4	5	6	7
<b>Số lao động trực tiếp</b>	01							
<i>Phân theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>								
- TP Hà Nội	02							
- TP Hồ Chí Minh	03							
- TP Đà Nẵng	04							
- Khánh Hòa	05							
.....	...							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5201.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**CÔNG SUẤT SỬ DỤNG  
PHÒNG CỦA CƠ SỞ LƯU  
TRÚ DU LỊCH ĐƯỢC XẾP  
HẠNG**

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

6 tháng.... năm .....

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=%
<b>1. Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch toàn quốc</b>	01				
<b>2. Công suất sử dụng phòng lưu trú theo xếp hạng cơ sở lưu trú</b>					
- Khách sạn, làng du lịch 5 sao	02				
- Khách sạn, làng du lịch 4 sao	03				
- Khách sạn, làng du lịch 3 sao	04				
- Khách sạn, làng du lịch 2 sao	05				
- Khách sạn, làng du lịch 1 sao	06				
- Biệt thự, căn hộ du lịch cao cấp	07				
- Biệt thự, căn hộ du lịch đạt chuẩn	08				
- Bãi cắm trại, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê... đạt chuẩn	09				
- Khác	10				
<b>3. Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú xếp theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)					
- TP Hà Nội	11				
- TP Hồ Chí Minh	12				
- TP Đà Nẵng	13				
- Khánh Hòa	14				
.....	...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5202.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**DOANH THU CỦA CÁC  
CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH  
ĐƯỢC XẾP HẠNG**

6 tháng ... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=%
<b>1. Tổng doanh thu cả nước</b>	01				
<b>2. Tổng doanh thu theo xếp hạng cơ sở lưu trú</b>					
- Khách sạn, làng du lịch 5 sao	02				
- Khách sạn, làng du lịch 4 sao	03				
- Khách sạn, làng du lịch 3 sao	04				
- Khách sạn, làng du lịch 2 sao	05				
- Khách sạn, làng du lịch 1 sao	06				
- Biệt thự, căn hộ du lịch cao cấp	07				
- Biệt thự, căn hộ du lịch đạt chuẩn	08				
- Bãi cắm trại, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê... đạt chuẩn	09				
- Khác	10				
<b>3. Tổng doanh thu theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>					
- TP Hà Nội	11				
- TP Hồ Chí Minh	12				
- TP Đà Nẵng	13				
- Khánh Hòa	14				
.....	...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5203.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ  
Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢT KHÁCH DO  
DOANH NGHIỆP LỮ  
HÀNH, VẬN CHUYỂN  
PHỤC VỤ**

6 tháng ... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=%
<b>1. Số lượt khách phục vụ cả nước</b>	01				
Phân theo nhóm khách					
- Khách du lịch quốc tế đến	02				
- Khách du lịch nội địa	03				
- Khách du lịch VN ra nước ngoài	04				
<b>2. Số lượt khách phục vụ theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>					
- TP Hà Nội	05				
- TP Hồ Chí Minh	06				
- TP Đà Nẵng	07				
- Khánh Hòa	08				
.....	...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 5204.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ  
Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢT KHÁCH  
DO CÁC KHU, ĐIỂM DU  
LỊCH ĐƯỢC CÔNG NHẬN  
PHỤC VỤ KHÁCH  
THAM QUAN**

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao  
và Du lịch

6 tháng ... năm .....

Đơn vị tính: Nghìn lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=%
<b>1. Số lượt khách phục vụ cả nước</b>	01				
<b>2. Số lượt khách phục vụ tại các tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>					
- TP Hà Nội	02				
- TP Hồ Chí Minh	03				
- TP Đà Nẵng	04				
- Khánh Hòa	05				
.....	...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 5301.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH ĐƯỢC XẾP HẠNG**

6 tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

*Đơn vị tính: Cơ sở*

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3=2/1(%)
<b>1. Số cả nước</b>	01			
<b>Phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú</b>				
- Khách sạn, làng du lịch 5 sao	02			
- Khách sạn, làng du lịch 4 sao	03			
- Khách sạn, làng du lịch 3 sao	04			
- Khách sạn, làng du lịch 2 sao	05			
- Khách sạn, làng du lịch 1 sao	06			
- Biệt thự, căn hộ du lịch cao cấp	07			
- Biệt thự, căn hộ du lịch đạt chuẩn	08			
- Bãi cắm trại, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê... đạt chuẩn	09			
- Khác	10			
<b>2. Số cơ sở lưu trú theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>				
TP Hà Nội	11			
TP Hồ Chí Minh	12			
TP Đà Nẵng	13			
Khánh Hòa	14			
.....	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5302.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ  
Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢNG  
DOANH NGHIỆP LỮ  
HÀNH, VẬN CHUYỂN  
ĐƯỢC CẤP PHÉP**

6 tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

*Đơn vị tính: Cơ sở*

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3=2/1(%)
<b>1. Số doanh nghiệp cả nước</b>	01			
Phân theo xếp hạng, cấp phép				
- Lữ hành quốc tế	02			
- Lữ hành nội địa	03			
- Doanh nghiệp vận chuyển	04			
<b>2. Số doanh nghiệp theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>				
- TP Hà Nội	05			
- TP Hồ Chí Minh	06			
- TP Đà Nẵng	07			
- Khánh Hòa	08			
- .....	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5303.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số  
25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31  
tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ  
Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**SỐ HƯỚNG DẪN VIÊN  
DU LỊCH ĐƯỢC CẤP THẺ**

6 tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

*Đơn vị tính: Người*

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3=2/1(%)
<b>1. Số HDV được cấp thẻ</b>	01			
<b>Phân theo xếp hạng cấp thẻ</b>				
- Hướng dẫn viên quốc tế	02			
- Hướng dẫn viên nội địa	03			
- Thuyết minh viên	04			
<b>2. Số HDV được cấp thẻ theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>				
- TP Hà Nội	05			
- TP Hồ Chí Minh	06			
- TP Đà Nẵng	07			
- Khánh Hòa	08			
- .....	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5304.6T/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/2 năm sau

**SỐ LƯỢNG  
KHU, ĐIỂM DU LỊCH  
ĐƯỢC CÔNG NHẬN PHỤC  
VỤ KHÁCH THAM QUAN**

6 tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

*Đơn vị tính: Cơ sở*

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3=2/1(%)
<b>1. Số khu, điểm du lịch</b>	01			
Phân theo xếp loại				
- Số cơ sở kinh doanh khu du lịch, điểm du lịch.	02			
- Số khu di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, ... được UBND các tỉnh thành lập ban quản lý và thực hiện thu phí với khách tham quan	03			
<b>2. Số khu, điểm du lịch tại các tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				
- TP Hà Nội	04			
- TP Hồ Chí Minh	05			
- TP Đà Nẵng	06			
- Khánh Hòa	07			
.....	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5401.N/DL-TCDL

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sau

**CHI TIÊU CHO  
CÔNG TÁC QUẢNG BÁ,  
XÚC TIẾN DU LỊCH**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số vốn trong nước			Số vốn nước ngoài
			Doanh nghiệp	NSNN		
				Địa phương	Trung ương	
A	B	1 = 2 + ... + 5	2	3	4	5
<b>1. Số vốn</b>	01					
Phân theo mục chỉ tiêu						
- Hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch	02					
- Tổ chức sự kiện	03					
- Thông tin, thống kê...	04					
- Khác	05					
<b>2. Số vốn chi tiêu tại các tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>						
- TP Hà Nội	06					
- TP Hồ Chí Minh	07					
- TP Đà Nẵng	08					
- Khánh Hòa	09					
- .....	...					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5402.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ VỐN ĐẦU TƯ  
CHO HOẠT ĐỘNG  
DU LỊCH**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số vốn trong nước			Số vốn nước ngoài
			Doanh nghiệp	NSNN		
				Địa phương	Trung ương	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<b>1. Số vốn đầu tư</b>	01					
Phân theo nhóm ngành						
- Đường nội bộ, cảnh quan trong khu, điểm du lịch	02					
- Cơ sở lưu trú	03					
- Cơ sở ăn uống	04					
- Vận tải hành khách	05					
- Cơ sở vui chơi, thể thao giải trí	06					
- Cơ sở bán hàng hóa, vật phẩm lưu niệm	07					
- Khác	08					
<b>2. Số vốn đầu tư tại các tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>						
- TP Hà Nội	09					
- TP Hồ Chí Minh	10					
- TP Đà Nẵng	11					
- Khánh Hòa	12					
.....	...					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 5403.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sau

**SỐ DỰ ÁN  
ĐẦU TƯ DU LỊCH MỚI**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

*Đơn vị tính: Dự án*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số dự án đầu tư 100% vốn trong nước	Số dự án có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1=2+3	2	3
<b>1. Số dự án du lịch mới</b>	01			
<b>2. Số dự án tại các tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>				
- TP Hà Nội	02			
- TP Hồ Chí Minh	03			
- TP Đà Nẵng	04			
- Khánh Hòa	05			
.....	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 5404.N/DL-TCDL**

Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**SỐ VỐN ĐẦU TƯ  
DU LỊCH MỚI**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:  
Vụ Kế hoạch, Tài chính  
Bộ Văn hóa, Thể thao và  
Du lịch

Ngày báo cáo: 28/2 năm sau

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số vốn của dự án đầu tư 100% vốn trong nước	Số vốn của dự án có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1=2+3	2	3
<b>1. Số vốn đầu tư</b>	01			
<b>2. Số vốn đầu tư tại các tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</b>				
- TP Hà Nội	02			
- TP Hồ Chí Minh	03			
- TP Đà Nẵng	04			
- Khánh Hòa	05			
- .....	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng .....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## Phụ lục 2

### **HƯỚNG DẪN, GIẢI THÍCH CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ DỤC THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

**Biểu số 1101.N/CTC-KHTC: Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch** (Cấp qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

#### **1. Nội dung**

- **Vốn đầu tư phát triển:** Là nguồn vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của các ngành, các lĩnh vực (Chính phủ trình Quốc hội phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các Bộ, ngành Trung ương dựa trên cơ sở nhu cầu và khả năng cân đối vốn cho từng ngành, lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển và kế hoạch đầu tư trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn cụ thể).

+ **Vốn chuẩn bị đầu tư:** Là nguồn vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án của các ngành, các lĩnh vực.

+ **Vốn thực hiện dự án:** Là nguồn vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí cho giai đoạn thực hiện dự án của các ngành, các lĩnh vực.

- **Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch** của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Là toàn bộ các khoản chi của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho các đơn vị trực thuộc Bộ, được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ (năm báo cáo).

- **Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa:** Là một trong 16 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015. Theo đó, Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa có 6 dự án thành phần, cụ thể Dự án 1: Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích; Dự án 2: Suu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam; Dự án 3: Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Dự án 4: Hỗ trợ hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; Dự án 5: Đầu tư phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống; Dự án 6: Tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình;

- **Đầu tư hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch:** Là nguồn vốn hỗ trợ các dự án hạ tầng du lịch nhằm khai thác các điểm du lịch có khả năng thu hút nhiều khách du lịch từ các trung tâm du lịch tới các vùng phụ cận; Hỗ trợ đầu tư các dự án hạ tầng du lịch tại các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng miền Trung - Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc;

*PH*

- Số kinh phí chi sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch và các nguồn vốn đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu... được tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo và được cấp qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Toàn bộ nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch cấp thông qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

\* Đơn vị tính: Tỷ đồng.

- Ghi số từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2: Ghi chú.

Các dòng: Chi tiết các nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Từ dòng 01 đến dòng 03: Vốn đầu tư phát triển. Chia theo Vốn chuẩn bị đầu tư và Vốn thực hiện dự án;

- Dòng 04 đến dòng 08: Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch;

- Từ dòng 09 đến dòng 26: Các khoản chi cho các Chương trình mục tiêu quốc gia.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1102.N/CTC-KHTC: Quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp**

### **1. Nội dung**

- Diện tích đất để xây dựng công trình về văn hóa, thể thao nhằm quy hoạch và xây dựng phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao các cấp.

- Thống kê toàn bộ số diện tích đất đã được quy hoạch cho lĩnh vực văn hóa, thể thao các cấp.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Toàn bộ tổng số quỹ đất đã được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp.

Phương pháp thu thập: Điều tra thống kê kết hợp với Báo cáo thống kê của các tỉnh, thành phố.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu: Đơn vị tính: Ha

- Ghi số thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu;

Cột C: Mã số;

Từ Cột 1 đến Cột 5: Hiện trạng đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao;

Trong đó chia ra:

Cột 1: Tổng số;

Cột 2 và Cột 3: Đất quy hoạch cho văn hóa và thể thao;

Cột 4 và Cột 5: Đất chưa quy hoạch cho văn hóa và thể thao;

Từ Cột 6 đến Cột 9: Dự báo nhu cầu sử dụng quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao; Trong đó chia ra:

Cột 6: Giai đoạn 2014-2015;

Cột 7: Giai đoạn 2016-2020;

Cột 8: Giai đoạn 2021-2025;

Cột 9: Giai đoạn 2026-2030;

Dòng 01: Đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp;

Dòng 2 và Dòng 03: Chia theo các cấp quản lý Trung ương và địa phương

Từ dòng 04 đến dòng 06: Chia theo cấp quản lý:

- Cấp tỉnh, thành phố;

- Cấp quận, huyện;

- Cấp xã;

Dòng 07: Chia theo tỉnh/thành phố;

Dòng 08: Đất dành cho các công trình khác phục vụ văn hóa, thể thao như: Trụ sở, trường văn hóa, trường thể thao, viện nghiên cứu...

Từ dòng 09...: Chia theo tỉnh/thành phố.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các tỉnh, thành phố; các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và kết quả điều tra thống kê về quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1103.N/CTC-HTQT: Số các đoàn ra, đoàn vào**

### **1. Nội dung**

Số lượng đoàn ra, đoàn vào và số lượt người trong năm thực hiện giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch nhằm tham mưu, xây dựng kế hoạch đối ngoại cho năm tiếp theo hiệu quả hơn.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

Thống kê số đoàn ra, đoàn vào và số lượt người và số lượt người thực tế,

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Thống kê số đoàn ra, số đoàn vào và số lượt người thực hiện giao lưu, hợp tác quốc tế trên cơ sở các quyết định số đoàn ra, đoàn vào trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chi tiêu;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đơn vị tính;

Cột 2: Số lượng;

Từ dòng 01 đến dòng 03: Số liệu về đoàn ra;

Từ dòng 04 đến dòng 06: Số liệu về đoàn vào.

- Đơn vị tính: Số đoàn; số lượt người.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Hợp tác quốc tế và kết hợp báo cáo của Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1104.N/CTC-HTQT: Số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết**

### **1. Nội dung**

Số lượng các văn bản điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch nhằm tham mưu, xây dựng kế hoạch ký kết với các nước trong năm tiếp theo hiệu quả, thiết thực.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê số lượng văn bản ký mới trong năm;



- Thống kê tổng số văn bản hợp tác quốc tế đã ký từ năm 1945 đến nay thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch;

- Rà soát, thống kê các văn bản còn hiệu lực cho đến thời điểm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đơn vị tính;

Cột 2: Số lượng;

Từ dòng 01 đến dòng 03: Số liệu về điều ước quốc tế;

Từ dòng 04 đến dòng 06: Số liệu về thỏa thuận quốc tế.

\* Đơn vị tính: Văn bản.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Hợp tác quốc tế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1105.N/CTC-TCCB: Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức**

### **1. Nội dung**

Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức nhằm phản ánh thực trạng trình độ công chức, giúp đơn vị quản lý số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức.

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh, trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc được đảm bảo từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Nghị định 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Thống kê số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Đơn vị;  
Cột 1: Tổng số biên chế được giao;  
Cột 2: Tổng số công chức hiện có;  
Cột 3: Nữ;  
Cột 4: Đảng viên;  
Cột 5: Dân tộc thiểu số;  
Cột 6: Tôn giáo;  
Từ Cột 7 đến Cột 11: Chia theo ngạch công chức;  
Từ Cột 12 đến Cột 17: Chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn;  
Từ Cột 18 đến Cột 21: Chia theo trình độ đào tạo về chính trị;  
Cột 22 và Cột 23: Trình độ đào tạo về tin học;  
Từ Cột 24 đến Cột 27: Trình độ đào tạo về ngoại ngữ;  
Cột 28: Chứng chỉ tiếng dân tộc;  
Từ Cột 29 đến Cột 31: Trình độ đào tạo về quản lý nhà nước;  
Từ Cột 32 đến Cột 38: Chia theo độ tuổi của công chức.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1106.N/CTC-ĐT: Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ**

### **1. Nội dung**

- Phản ánh quy mô về cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ là đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức do Bộ trưởng quy định.

- Số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm Viện nghiên cứu, Học viện, Trường Đại học, Trường Cao đẳng/Cao đẳng nghề, Trường Trung cấp đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Thống kê số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đơn vị tính;

Cột 2: Số lượng.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Đào tạo - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1107.N/CTC-ĐT: Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, trình độ về cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Cán bộ, giáo viên, giảng viên là người tham gia quản lý đào tạo, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Cán bộ, giáo viên, giảng viên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo. Đồng thời tuân thủ theo Bộ luật Lao động, Luật Công chức-Viên chức, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Điều lệ trường (tùy từng loại hình trường) và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tiêu chuẩn, chế độ, chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định.

Cán bộ, giáo viên, giảng viên của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ lao động trong biên chế, hợp đồng dài hạn đã qua tuyển dụng, có quyết định bổ nhiệm giao nhiệm vụ..

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;  
Cột B: Chỉ tiêu;  
Cột C: Mã số;  
Cột tiếp theo: Số lượng;  
Dòng 01: Tổng số;  
Dòng 02: Cán bộ quản lý;  
Dòng 03: Giảng viên;  
Dòng 04: Giáo viên;  
Dòng 05: Khác.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Đào tạo - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1108.N/CTC-ĐT: Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Học viên, sinh viên, học sinh là người tham gia học tập tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Học viên, sinh viên, học sinh hoạt động theo quy định của cơ sở đào tạo. Đồng thời tuân thủ theo Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Điều lệ trường (tùy từng loại hình trường) và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chế độ, chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định.

Học viên, sinh viên, học sinh của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ người học qua tuyển sinh, có hồ sơ, đăng bạ, kết quả học tập.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu;

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.



Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu;

Cột C: Mã số;

Cột tiếp theo: Số lượng;

Dòng I: Tuyển sinh;

Các dòng từ 02 đến 10: Chia theo trình độ tuyển sinh;

Dòng II: Tốt nghiệp;

Các dòng từ 12 đến 20: Chia theo trình độ tốt nghiệp.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Đào tạo - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 1109.N/CTC-KHCNMT: Số đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh về việc số lượng đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường thực hiện tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Việc xây dựng một đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu.

Đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề khoa học/công nghệ/môi trường.

Số lượng các đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường đã được phê duyệt; số lượng đã hoàn thành và được Hội đồng khoa học ở cấp có thẩm quyền tổ chức nghiệm thu, thông qua và được quyết định nghiệm thu.

Số đề án, dự án chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường được phê duyệt là số đề án, dự án, chương trình được cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt để đưa vào thực hiện.

Số đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường được nghiệm thu là số đề án, dự án, chương trình được Hội đồng khoa học thuộc cấp có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền ra quyết định nghiệm thu.

Số liệu về đề án, dự án, chương trình...được thực hiện trong năm báo cáo (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo).

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Thống kê số lượng đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Tổng số đề án, dự án, chương trình;

Cột 2 và 3: Cấp quản lý chia ra Nhà nước và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Cột 4 và 5: Tình trạng tiến hành chia thành đang thực hiện và đã nghiệm thu;

Cột 6 và 7: Đề án, dự án, chương trình đã nghiệm thu đạt hoặc không đạt;

Cột 8, 9 và 10: Nguồn kinh phí chia thành sự nghiệp KH-CN; sự nghiệp MT và khác;

Cột 11: Mức kinh phí được phê duyệt (đơn vị: Triệu đồng).

## 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## Biểu số 1110.N/CTC-TĐKT: Kết quả thi đua khen thưởng

### 1. Nội dung

Chỉ tiêu phản ánh về việc thực hiện công tác thi đua khen thưởng của Bộ trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

- *Huân chương Hữu nghị*: Để tặng hoặc truy tặng cho người nước ngoài, tặng cho tập thể người nước ngoài có những đóng góp to lớn trong xây dựng, củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa Việt Nam và các nước trên thế giới đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 51 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Huân chương Sao vàng*: Là Huân chương cao quý nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 20 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Huân chương Hồ Chí Minh*: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực

vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác, đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 35 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 21 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Huân chương Độc lập hạng Nhất*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 36 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 22 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Huân chương Độc lập hạng Nhì*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 37 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 23 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Huân chương Độc lập hạng Ba*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 38 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 24 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Huân chương Lao động*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động, sáng tạo, xây dựng Tổ quốc.

+ *Huân chương Lao động hạng Nhất*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 42 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 28 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

+ *Huân chương Lao động hạng Nhì*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 43 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 29 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

+ *Huân chương Lao động hạng Ba*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 44 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 30 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ*: Đề tặng cho tập thể và cá nhân đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 71 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Bằng khen của Bộ trưởng*: Đề tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 72 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”*: Đề tặng cho cá nhân có nhiều thành tích, thâm niên công tác đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL ngày 01/10/2014.

- *Cờ thi đua của Bộ*: Đề tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 16 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Tập thể lao động xuất sắc*: Đề tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 27 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 17 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Chiến sĩ thi đua cấp Bộ*: Đề tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 22 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 14 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.



- *Chiến sĩ thi đua toàn quốc*: Đề tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 21 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 15 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Chiến sĩ thi đua cơ sở*: Đề xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 23 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Cờ thi đua của Chính phủ*: Đề tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 25 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 16 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Lao động tiên tiến*: Đề tặng cho cán bộ, công chức, viên chức đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*: Đề tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt có thành tích theo quy định tại Điều 60 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 43 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- *Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú*: Đề tặng cho cá nhân là nhà giáo trong các nhà trường, các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cán bộ quản lý giáo dục đạt tiêu chuẩn xét tặng thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú*: Đề tặng cho cá nhân là diễn viên, đạo diễn, chỉ đạo nghệ thuật, chỉ huy dàn nhạc, biên đạo, quay phim, nhạc sĩ, họa sĩ, phát thanh viên hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật đạt tiêu chuẩn xét tặng thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật*: Đề tặng cho tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm, công trình nghiên cứu văn học, nghệ thuật đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 67 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- *Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật*: Đề tặng cho tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có ảnh hưởng lớn trong xã hội và đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 68 Luật Thi đua, Khen thưởng.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Kết quả thi đua khen thưởng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đơn vị tính;

Cột 2: Số lượng;

Các dòng từ 01 đến 26: Thứ tự các hình thức khen thưởng.

d) Phương pháp tính:

Đối với các danh hiệu thi đua: “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ”, “Tập thể lao động xuất sắc” và các hình thức khen thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”, số liệu được tính đến thời điểm sau khi tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hàng năm của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Vụ Thi đua, khen thưởng - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

## **Biểu số 1111.N/CTC-KHTC: Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao**

### 1. Nội dung

Nội dung chi ngân sách cho hoạt động văn hóa và thể thao bao gồm:

- Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú;
- Hoạt động xô số;
- Hoạt động cá cược và đánh bạc;
- Hoạt động thể thao;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

### 2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập số liệu: Năm thực hiện.

b) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số chi cho hoạt động văn hóa, thể thao;

Cột 2: Chia theo nguồn chi ngân sách nhà nước;

Cột 3: Ngoài ngân sách nhà nước là những nguồn chi không thuộc ngân sách nhà nước nhưng do Bộ quản lý.

Dòng:

Dòng Tổng chi: Quy mô toàn quốc;

Dòng Chia theo từng khoản mục;

Dòng Chia theo tỉnh, thành phố.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2101.N/VH-DSVH: Số bảo tàng**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng bảo tàng nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo tàng.

- Bảo tàng: Là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

- “Hiện vật bảo tàng”: Sản phẩm vật chất do con người hoặc tự nhiên tạo ra trong quá trình lịch sử, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được bảo tàng sưu tầm, bảo quản và đã trải qua quá trình xử lý khoa học và pháp lý, nhằm phục vụ cho các hoạt động của bảo tàng.

- “Số lượt khách tham quan bảo tàng”: Là tổng số khách đến tham quan theo thống kê của các bảo tàng trên toàn quốc; theo đó 01 khách có thể đến tham quan 01 bảo tàng nhiều lần hoặc đến tham quan nhiều bảo tàng.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Hoạt động của các bảo tàng và phòng quản lý di sản văn hóa trong cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi tổng số bảo tàng, sau đó ghi cụ thể theo 5 loại bảo tàng, gồm: Bảo tàng quốc gia; Bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Bảo tàng cấp tỉnh và Bảo tàng ngoài công lập.

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số liệu cả nước và chia theo tỉnh, thành phố;

- Cột B: Mã số;
- Cột 1: Tổng số bảo tàng có đến 31/12;
- Cột 2: Bảo tàng quốc gia;
- Cột 3: Bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành và tương đương;
- Cột 4: Bảo tàng chuyên ngành thuộc đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và tương đương;
- Cột 5: Bảo tàng cấp tỉnh và tương đương;
- Cột 6: Bảo tàng ngoài công lập;
- Cột 7: Số hiện vật bảo tàng có đến 31/12 năm báo cáo;
- Cột 8: Số lượt khách tham quan bảo tàng có đến 31/12 năm báo cáo;
- Dòng 1: Cả nước;
- Các dòng tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Cục Di sản văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2102.N/VH-DSVH: Số di tích**

### 1. Nội dung

Chỉ tiêu phản ánh số lượng di tích nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về di tích.

a) Di tích cấp tỉnh: Là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng cấp tỉnh.

b) Di tích quốc gia: Là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia. Một số di tích quốc gia đồng thời còn được vinh danh ở các cấp độ cao hơn như: Di tích quốc gia đặc biệt (di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xếp hạng); Di sản Văn hóa Thế giới, Di sản Thiên nhiên Thế giới (UNESCO công nhận).

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Hoạt động của các ban quản lý di tích và phòng quản lý di sản văn hóa trong cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.



- Cột A: Tính tổng số trên phạm vi cả nước;
- Cột 1: Tổng số Di tích cấp tỉnh có đến 31/12;
- Cột 2: Tổng số Di tích quốc gia có đến ngày 31/12; trong đó chia ra:
- Cột 3: Di tích lịch sử;
- Cột 4: Di tích kiến trúc nghệ thuật;
- Cột 5: Di tích khảo cổ;
- Cột 6: Danh lam thắng cảnh;
- Cột 7: Số Di tích quốc gia đặc biệt có đến 31/12 năm báo cáo;
- Cột 8: Số Di sản Văn hóa Thế giới có đến 31/12 năm báo cáo;
- Cột 9: Số Di sản Thiên nhiên Thế giới có đến 31/12 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Di sản văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2103.N/VH-DSVH: Số di sản văn hóa phi vật thể**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng di sản văn hóa phi vật thể nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về di tích văn hóa phi vật thể.

a) Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

b) Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Một số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đồng thời còn được UNESCO vinh danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp và Di sản Tư liệu.

c) Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể: Các danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” và “Nghệ nhân ưu tú” để tặng cho cá nhân có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; được xét và công bố hai năm một lần vào dịp Quốc khánh 2-9.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Hoạt động của các bảo tàng và phòng quản lý di sản văn hóa trong cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.



c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Tính tổng số trên cả nước;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số Di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê có đến 31/12;

Cột 2: Số Di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có đến 31/12;

Cột 3: Số Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại có đến 31/12;

Cột 4: Số Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp có đến 31/12;

Cột 5: Số Di sản Tư liệu có đến 31/12;

Cột 6: Tổng số nghệ nhân được danh tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” có đến 31/12 năm báo cáo; Trong đó chia ra:

Cột 7: Nghệ nhân nhân dân;

Cột 8: Nghệ nhân ưu tú.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Cục Di sản văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## Biểu số 2104.3N/VH-VHDT: Văn hóa dân tộc thiểu số

### 1. Nội dung

Chỉ tiêu phản ánh về số lượng dân tộc thiểu số trên địa bàn, số làng, bản, buôn, phum, sóc, plây... và trình độ văn hóa của các dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

- Làng (bản, buôn, phum, sóc, plây....) là một thiết chế xã hội, có cơ cấu tổ chức phong phú, chặt chẽ, có tính cộng đồng cao, mang tính khép kín tuy nhiên đó chính là nơi lưu giữ, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc chắc chắn nhất.

- Truyền thống là sự tái - sáng tạo các giá trị của một cộng đồng. Truyền thống là văn hóa được lưu truyền qua các đời, các dòng tộc, huyết thống và có giá trị về nhân văn nhân bản, có tính trường tồn, được mọi người bảo tồn và gìn giữ một cách thiêng liêng.

- Bảo tồn là "lưu giữ lại".

- Các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình kiến trúc cộng đồng, nghề truyền thống, trang phục truyền thống...

- Các giá trị văn hóa phi vật thể bao gồm: dân ca, dân vũ, dân nhạc; trò chơi dân gian; lễ hội dân gian truyền thống; tiếng nói, chữ viết ....

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Theo quy định của cuộc điều tra.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Theo quy định của cuộc điều tra.

c) Phương pháp thống kê: Điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê và điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần của Vụ Văn hóa dân tộc - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2201.N/VH-NTBD: Hoạt động của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trên toàn quốc**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình tổ chức và cơ sở vật chất của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng và kết quả phục vụ nhân dân của hoạt động nghệ thuật trong phạm vi cả nước và nhu cầu xem biểu diễn nghệ thuật của nhân dân trong kỳ báo cáo.

a) Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp: Là một tổ chức độc lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, có các diễn viên và cán bộ quản lý, có trang thiết bị để biểu diễn, có chương trình và hoạt động biểu diễn thường xuyên, có doanh thu và chuyên làm công tác biểu diễn nghệ thuật.

b) Rạp hát: Nơi dùng để các đơn vị nghệ thuật biểu diễn và có một số trang thiết bị nhất định như: Có mái che, sân khấu, ghế ngồi và các phương tiện về âm thanh, ánh sáng để phục vụ người xem, có chương trình biểu diễn, có nơi bán vé thu tiền. Không tính rạp hát ngoài trời.

c) Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do Trung ương quản lý: Là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

d) Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do địa phương quản lý: Là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngành...) quản lý, kể cả các đơn vị tư nhân.

đ) Số buổi biểu diễn: Một ca biểu diễn văn hoá, nghệ thuật phục vụ công chúng. Ca diễn có thể có một hoặc nhiều tiết mục, vở diễn.

e) Số người xem biểu diễn nghệ thuật: Tổng số lượt người được xem biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, tại rạp trong nhà hoặc rạp ngoài trời. Mỗi người có thể có nhiều lần xem biểu diễn nghệ thuật trong kỳ báo cáo thì mỗi lần xem được tính là một lượt người xem.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê toàn bộ số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, số rạp hát thuộc

các loại hình kinh tế trong phạm vi cả nước có đến cuối kỳ báo cáo.

- Thống kê toàn bộ số buổi biểu diễn và số lượt người xem biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp theo số vé bán ra hoặc số giấy mời (nếu có) trong kỳ báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập:

Số liệu thời kỳ từ 01/01 đến 31/12. Riêng “Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp” và “Số rạp biểu diễn đang hoạt động” tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Loại hình nghệ thuật;

Cột C: Mã số:

Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, trong đó:

Cột 1: Cấp trung ương quản lý;

Cột 2: Cấp địa phương quản lý;

Cột 3: Số lượng đơn vị;

Cột 4: Doanh thu;

Cột 5: Số lượng rạp biểu diễn/Số lượng ghế;

Cột 6 và Cột 7: Số lượng buổi biểu diễn, trong đó chia ra:

Cột 6: Phục vụ nhiệm vụ chính trị;

Cột 7: Bán vé doanh thu và các hình thức thu khác;

Cột 8: Số lượt người xem biểu diễn;

Cột 9: Ghi chú;

Dòng 01: Loại hình nghệ thuật Sân khấu, chia ra:

Dòng 02: Tuồng;

Dòng 03: Chèo;

Dòng 04: Cải lương;

Dòng 05: Dân ca kịch;

Dòng 06: Nghệ thuật Dù Kê - Khơmer;

Dòng 07: Kịch nói;

Dòng 08: Múa rối;

Dòng 09: Xiếc - Tạp kỹ;

Dòng 10: Loại hình nghệ thuật Ca múa nhạc;

Dòng 11: Dàn nhạc giao hưởng;

Dòng 12: Dàn nhạc dân tộc;

Dòng 13: Nhạc, Vũ kịch;

Dòng 14: Dân ca;

Dòng 15: Ca múa nhạc tổng hợp;

Dòng 16: Các loại hình nghệ thuật khác;

Các dòng tiếp theo: ... .

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Nghệ thuật biểu diễn - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2202.N/VH-VHCS: Hoạt động cổ động trực quan**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động cổ động trực quan tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động cổ động trực quan của hệ thống thiết chế văn hóa trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu của nhân dân.

a) Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh: Là số lượng các đợt tuyên truyền cổ động trực quan do cấp tỉnh tổ chức, thực hiện trong năm.

b) Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị: Là số lượng các cụm cổ động trực quan có tổng diện tích từ 40m<sup>2</sup> trở lên;

c) Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới: Là các cụm cổ động trực quan được xây dựng tại khu vực cửa khẩu biên giới.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

- Tổng số các cuộc tuyên truyền, các cụm cổ động tuyên truyền và cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Theo tỉnh, thành phố;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh;

Cột 2 và 3: Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị, chia theo diện tích dưới 40 m<sup>2</sup> và trên 40m<sup>2</sup>;

Cột 4 và 5: Số cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới, chia thành cột Số lượng và cột Tên gọi;

Các Dòng 1, 2.....và tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố...



Dòng cuối cùng: Tổng số về hoạt động cổ động trực quan;

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thông kê của Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2203.N/VH-VHCS: Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân.

a) Gia đình văn hóa: Là số lượng hộ gia đình đã đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2014;

b) Làng (và tương đương) văn hóa: Là số lượng làng (thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc...) đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Làng văn hóa theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011;

c) Tổ dân phố văn hóa: Là số lượng tổ dân phố đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Tổ dân phố văn hóa theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2014.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Tổng số gia đình văn hóa, làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Theo tỉnh, thành phố;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Tổng số gia đình;

Cột 2: Số gia đình đăng ký gia đình văn hóa;

Cột 3: Số gia đình được cấp xã công nhận;

Cột 4: Số gia đình văn hóa không được công nhận lại;

Cột 5: Số gia đình văn hóa tiêu biểu;

Cột 6: Tổng số Làng, Tổ dân phố;

Cột 7: Số Làng, Tổ dân phố đăng ký;

Cột 8: Số Làng, Tổ dân phố được cấp huyện công nhận;

Cột 9: Số LVH, TDPVH không được công nhận lại;

Cột 10: Số LVH, TDPVH tiêu biểu;

Các dòng 1, 2.....và tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố...

Dòng cuối cùng: Tổng số về hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2204.N/VH-VHCS: Hoạt động nghệ thuật quần chúng**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động nghệ thuật quần chúng tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động văn nghệ quần chúng trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân.

a) Đội nghệ thuật quần chúng: Là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống;

b) Câu lạc bộ: Là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống được tổ chức thành loại hình câu lạc bộ có tôn chỉ, mục đích hoạt động;

c) Liên hoan, Hội thi, Hội diễn: Là hình thức sinh hoạt văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

d) Lớp tập huấn nghiệp vụ: Là lớp tập huấn về nghiệp vụ văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Tổng số đội văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ, liên hoan, hội thi, hội diễn, lớp tập huấn nghiệp vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Theo tỉnh, thành phố;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Tổng số Đội Nghệ thuật quần chúng;

Cột 2: Số buổi hoạt động của Đội Nghệ thuật quần chúng;

Cột 3: Số lượt người xem Đội Nghệ thuật quần chúng;

Cột 4: Tổng số Câu lạc bộ;

- Cột 5: Số buổi hoạt động của Câu lạc bộ;
- Cột 6: Số Hội viên Câu lạc bộ;
- Cột 7: Liên hoan, Hội thi, Hội diễn do ngành Văn hóa tổ chức;
- Cột 8: Liên hoan, Hội thi, Hội diễn do các ngành khác tổ chức;
- Cột 9: Số lượt người xem Liên hoan, Hội thi, Hội diễn;
- Cột 10: Tổng số Lớp tập huấn nghiệp vụ;
- Cột 11: Số Học viên dự Lớp tập huấn nghiệp vụ;
- Các dòng 1, 2.....và tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố...
- Dòng cuối cùng: Tổng số về hoạt động nghệ thuật quần chúng.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2205.N/VH-VHCS: Hoạt động tuyên truyền lưu động**

### 1. Nội dung

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động tuyên truyền lưu động tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động tuyên truyền lưu động trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân.

a) **Đội tuyên truyền lưu động:** Đội tuyên truyền lưu động là Phòng chức năng (Đội tuyên truyền lưu động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), là Tổ chuyên môn nghiệp vụ (Đội tuyên truyền lưu động quận, huyện, thị xã) thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã;

b) **Số cán bộ:** Là cán bộ trong định biên nhà nước và hợp đồng lao động thuộc đội tuyên truyền lưu động;

c) **Số cuộc liên hoan:** Là hình thức hoạt động tuyên truyền lưu động do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

d) **Số buổi hoạt động:** Là tổng số buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện và cấp tỉnh tính đến cuối kỳ báo cáo;

đ) **Số lượt người xem:** Là tổng số lượt nhân dân theo dõi buổi hoạt động của đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện tính đến cuối kỳ báo cáo;

e) **Tập huấn cán bộ:** Là tổng số lớp tập huấn nghiệp vụ và số lượng cán bộ tham dự về tuyên truyền lưu động của cấp huyện, cấp tỉnh;



g) Xe Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp: Là số xe ô tô Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp được cấp theo Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa và tự trang bị để phục vụ công tác tuyên truyền lưu động của cấp huyện, cấp tỉnh;

h) Kinh phí đầu tư hoạt động: Là tổng số kinh phí được cấp và từ các nguồn thu khác phục vụ hoạt động tuyên truyền lưu động.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Tổng số đội tuyên truyền lưu động, cán bộ, cuộc liên hoan, buổi hoạt động, lượt người xem, tập huấn cán bộ, xe Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp, kinh phí hoạt động tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Theo tỉnh, thành phố;

Cột C: Mã số;

Cột 1 và Cột 2: Đội tuyên truyền lưu động - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 3 và Cột 4: Số cán bộ biên chế - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 5 và Cột 6: Số cán bộ hợp đồng - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 7 và Cột 8: Số cuộc liên hoan - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 9 và Cột 10: Số buổi hoạt động - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 11 và Cột 12: Số lượt người xem - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 13 và Cột 14: Số lớp tập huấn cán bộ - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 15 và Cột 16: Số người tham dự lớp tập huấn - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 17 và Cột 18: Số xe Văn hóa-Thông tin lưu động tổng hợp - Chia theo tỉnh, huyện;

Cột 19 và Cột 20: Kinh phí đầu tư hoạt động - Chia theo tỉnh, huyện

Các dòng 1, 2.....và tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố...

Dòng cuối cùng: Tổng số về hoạt động tuyên truyền lưu động.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Văn hóa cơ sở.- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2206.3N/VH-VHCS: Số liệu thống kê lễ hội**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động lễ hội tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động lễ hội trong cả nước nhằm phục



vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân.

- a) Lễ hội dân gian: Là hoạt động lễ hội dân gian đã có từ trước;
- b) Lễ hội tôn giáo: Là hoạt động lễ hội có tính chất tôn giáo;
- c) Lễ hội lịch sử, cách mạng: Là hoạt động lễ hội có tính chất lịch sử, cách mạng;
- d) Lễ hội văn hóa, du lịch: Là hoạt động lễ hội văn hóa có tính chất du lịch;
- đ) Lễ hội du nhập từ nước ngoài: Là hoạt động lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài được du nhập vào nước ta.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- a) Thời kỳ thu thập:

Tổng số loại Lễ hội dân gian, tôn giáo, lịch sử, cách mạng, văn hóa, du lịch, du nhập từ nước ngoài được phân tổ theo cấp tổ chức và cấp quản lý tính đến cuối kỳ điều tra.

- b) Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

- c) Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2: Lễ hội dân gian;

Cột 3: Lễ hội tôn giáo;

Cột 4: Lễ hội lịch sử, cách mạng;

Cột 5: Lễ hội văn hóa, du lịch;

Cột 6: Lễ hội du nhập từ nước ngoài;

Dòng 01: Tổng số lễ hội của cả nước;

Từ dòng 02 trở đi: Chia theo tỉnh, thành phố.

- d) Phương pháp tính: Tổ chức điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2207.N/VH-VHCS: Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa**

### **1. Nội dung:**

- Nhà văn hóa là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của nhân dân và là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp dân cư.

- Trung tâm văn hóa thể thao là nhà văn hóa được gọi theo tên gọi mới.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của tất cả các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Nội dung;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số tất cả các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa;

Cột 2: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi;

Dòng 1: Ghi tổng số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa của cả nước;

Dòng 2: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa khu vực thành thị;

Dòng 3: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa khu vực nông thôn;

Dòng 4, 5...: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa chia theo các tỉnh, thành phố.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**Biểu số 2301.N/VH-MTNA&TL: Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh; số lượng Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh; số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác**

### **1. Nội dung**

Số lượng triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh; số lượng Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài được xây dựng, trại sáng tác được tổ chức trong năm báo cáo.

- Tổng hợp số lượng các cuộc triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, tượng đài tranh hoành tráng được xây dựng, trại sáng tác được tổ chức trong năm trên toàn quốc.

- Tổng hợp số lượng các Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh trong năm trên toàn quốc.

- Tổng hợp số lượng công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xây dựng và trại sáng tác được tổ chức trong năm trên toàn quốc.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Tổng số lượng triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh; số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác; số lượng Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh trong năm báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số thực hiện trong năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số liệu của năm báo cáo về triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh; số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác; số lượng Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số xin cấp phép triển lãm đến 31/12 của năm báo cáo;

Cột 2: Số triển lãm mỹ thuật xin cấp phép trong nước;

Cột 3: Số triển lãm mỹ thuật xin cấp phép ra nước ngoài;

Cột 4: Số triển lãm nhiếp ảnh xin cấp phép trong nước;

Cột 5: Số triển lãm nhiếp ảnh xin cấp phép ra nước ngoài;

Cột 6: Tổng số Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh đến 31/12;

Cột 7: Số lượng Họa sĩ đến 31/12;

Cột 8: Số lượng Nhà điêu khắc đến 31/12;

Cột 9: Số lượng Nghệ sĩ nhiếp ảnh đến 31/12;

Cột 10: Số lượng công trình tượng đài được xây dựng trong năm đến 31/12;

Cột 11: Số lượng công trình tranh hoành tráng được xây dựng đến 31/12;

Cột 12: Số lượng trại sáng tác mỹ thuật được tổ chức đến 31/12;

Cột 13: Số lượng trại sáng tác nhiếp ảnh được tổ chức đến 31/12;

Dòng 1: Tổng hợp số liệu trong cả nước;

Dòng 2 và 3: Chia theo trung ương và địa phương;

Các dòng tiếp theo: Chia theo các tỉnh, thành phố...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2302.N/VH-BQTG: Số lượng Giấy Chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan đã cấp**

### 1. Nội dung

Phản ánh số lượng Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp trong kỳ báo cáo.

a) Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả trong đó ghi nhận các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả. Người nộp hồ sơ chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tác phẩm, các thông tin kê khai và giấy tờ nộp trong hồ sơ đăng ký.



b) Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho chủ sở hữu quyền liên quan trong đó ghi nhận các thông tin về bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã định hình. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền liên quan. Người nộp hồ sơ chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, các thông tin kê khai và giấy tờ nộp trong hồ sơ đăng ký.

c) Tác phẩm đăng ký quyền tác giả là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, thuộc các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả quy định tại Điều 14 Luật Sở hữu trí tuệ, do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả nộp kèm theo hồ sơ đăng ký và được ghi nhận tại Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả do Cục Bản quyền tác giả cấp.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập, phạm vi thu thập:

Tổng số lượng Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp trong kỳ báo cáo.

- Số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả: Là tổng số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả mà Cục Bản quyền tác giả đã cấp trong năm.

- Số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan: Là tổng số Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan mà Cục Bản quyền tác giả đã cấp trong năm.

- Tổng số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả và Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan: Là tổng số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả cộng với tổng số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan mà Cục Bản quyền tác giả đã cấp trong năm.

b) Số liệu thời kỳ: Năm báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm.

c) Cách ghi biểu:

Cục Bản quyền tác giả đã xây dựng hệ thống phần mềm hỗ trợ việc quản lý cấp Giấy chứng nhận. Theo đó, trên Giấy chứng nhận được cấp có ghi số Giấy Chứng nhận. Số Giấy Chứng nhận đầu tiên được cấp trong năm là số 01 và tính tiếp theo cho đến Giấy chứng nhận được cấp đến ngày 31/12 của năm báo cáo. Đây là tổng số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả và Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp trong năm. Số liệu này được ghi tại Cột 2, Dòng 3 của biểu mẫu.

Từ các thông tin, dữ liệu đưa vào khi cấp Giấy Chứng nhận, phần mềm hỗ trợ việc quản lý cấp Giấy Chứng nhận cho phép tìm kiếm số liệu về số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả.

- Ghi số thực hiện năm báo cáo đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Nội dung;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đơn vị;

Cột 2: Số lượng;

Dòng 1: Số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả đã cấp;

Dòng 2: Số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp;

Dòng 3: Số Tác phẩm đăng ký bản quyền;

Dòng 4: Tổng số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan và tác phẩm đã cấp.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Bản quyền tác giả - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

## **Biểu số 2401.N/VH-TV: Mức độ đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng**

### **1. Nội dung**

Nội dung phản ánh, đánh giá khả năng đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng ở hai cấp độ: Cả nước và từng tỉnh/thành; bao gồm các chỉ tiêu: số lượng thư viện; bình quân đầu dân/thư viện công cộng; bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân; thời gian phục vụ của thư viện.

#### **a) Số lượng thư viện:**

Số lượng thư viện gồm hai chỉ tiêu:

- Số lượng thư viện hiện có của cả nước, sau đó chia theo cấp quản lý (Trung ương, cấp tỉnh, huyện và xã); số lượng thư viện hiện có của từng tỉnh/thành, sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, số thư viện cấp huyện, cấp xã của tỉnh/thành phố đó).

- Số lượng thư viện mới thành lập của cả nước, sau đó chia theo cấp quản lý (Trung ương, cấp tỉnh, huyện và xã); số lượng thư viện mới thành lập của từng tỉnh/thành; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh –nếu có, số thư viện cấp huyện, cấp xã của tỉnh/thành phố đó).

#### **b) Bình quân đầu dân/01 thư viện công cộng:**

Chỉ tiêu này được chia thành hai cấp độ: Bình quân đầu dân/01 thư viện công cộng của cả nước và từng tỉnh/thành phố.

#### **c) Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân:**

Chỉ tiêu này được chia thành hai cấp độ: Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân của cả nước và từng tỉnh/thành phố.

#### **d) Thời gian phục vụ của thư viện:**

Thời gian phục vụ của thư viện gồm hai chỉ tiêu: Bình quân số ngày phục vụ/tuần và bình quân số giờ phục vụ/ngày được thống kê ở hai cấp độ: Cả nước (chia theo cấp quản lý: Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã của cả nước) và từng tỉnh/thành phố (chia theo đơn vị hành chính: thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành phố đó).

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập: Thời kỳ thu thập số liệu của các chỉ tiêu nói trên tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Phương pháp tính:

- *Số lượng thư viện:*

+ Số thư viện hiện có được tính như sau:

Số thư viện hiện có của cả nước được tính bằng Thư viện Quốc gia Việt Nam + số thư viện cấp tỉnh + số thư viện cấp huyện + số thư viện cấp xã hiện có của cả nước; sau đó chia theo cấp quản lý (cấp trung ương - Thư viện Quốc gia Việt Nam, số thư viện cấp tỉnh, số thư viện cấp huyện, số thư viện cấp xã của cả nước).

Số thư viện hiện có của từng tỉnh/thành được tính bằng thư viện cấp tỉnh + số thư viện cấp huyện + số thư viện cấp xã hiện có của tỉnh/thành đó; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp, số thư viện cấp huyện, số thư viện cấp xã hiện có của tỉnh/thành phố đó).

+ Số thư viện mới thành lập được tính như sau:

Số thư viện mới thành lập của cả nước = thư viện cấp tỉnh (đối với tỉnh mới tách) + số thư viện cấp huyện + số thư viện cấp xã mới thành lập của cả nước; sau đó chia theo cấp quản lý (số thư viện tỉnh, số thư viện cấp huyện và số thư viện cấp xã mới thành lập của cả nước);

Số thư viện mới thành lập của từng tỉnh/thành được tính bằng thư viện cấp tỉnh (đối với tỉnh mới tách) + số thư viện cấp huyện + số thư viện cấp xã mới thành lập của tỉnh/thành đó; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, số thư viện cấp huyện và số thư viện cấp xã mới thành lập của tỉnh/thành phố đó).

- *Bình quân số đầu dân/thư viện công cộng:*

+ Bình quân số đầu dân/thư viện công cộng của cả nước được tính bằng tổng số dân của cả nước chia cho tổng số thư viện công cộng hiện có của cả nước.

+ Bình quân số đầu dân/thư viện công cộng của từng tỉnh/thành được tính bằng tổng số dân của tỉnh/thành đó chia cho tổng số thư viện công cộng hiện có của tỉnh/thành đó.

- *Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân:*

+ Số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân của cả nước được tính bằng tổng số bản sách hiện lưu giữ trong các thư viện công cộng của cả nước chia cho tổng số dân của cả nước.



+ Số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân của từng tỉnh/thành được tính bằng tổng số bản sách hiện lưu giữ trong các thư viện công cộng của tỉnh/thành chia cho tổng số dân của tỉnh/thành đó.

- Thời gian phục vụ của thư viện:

- Chia theo cấp quản lý:

+ Cấp Trung ương: Bình quân số ngày phục vụ/tuần được tính bằng số ngày phục vụ thực tế/tuần của Thư viện Quốc gia Việt Nam; bình quân số giờ phục vụ/ngày được tính bằng tổng số giờ phục vụ của các ngày phục vụ trong tuần chia cho số ngày phục vụ thực tế của Thư viện Quốc gia Việt Nam.

+ Cấp tỉnh: Bình quân số ngày phục vụ/tuần của thư viện cấp tỉnh trong cả nước được tính bằng tổng số của bình quân số ngày phục vụ/tuần của các thư viện cấp tỉnh chia cho tổng số thư viện cấp tỉnh hiện có trong cả nước; bình quân số giờ phục vụ/ngày được tính bằng tổng số của bình quân số giờ phục vụ/ngày của các thư viện cấp tỉnh của từng tỉnh/thành chia cho tổng số thư viện cấp tỉnh hiện có trong cả nước.

+ Cấp huyện: Bình quân số ngày phục vụ/tuần của thư viện cấp huyện trong cả nước được tính bằng tổng số của bình quân số ngày phục vụ/tuần của các thư viện cấp huyện của từng tỉnh/thành chia cho tổng số tỉnh/thành hiện có trong cả nước; bình quân số giờ phục vụ/ngày được tính bằng tổng số của bình quân số giờ phục vụ/ngày của các thư viện cấp huyện của từng tỉnh/thành chia cho tổng số tỉnh/thành hiện có trong cả nước.

+ Cấp xã: Bình quân số ngày phục vụ/tuần của thư viện cấp xã trong cả nước được tính bằng tổng số của bình quân số ngày phục vụ/tuần của các thư viện cấp xã của từng tỉnh/thành chia cho tổng số tỉnh/thành hiện có trong cả nước; bình quân số giờ phục vụ/ngày được tính bằng tổng số của bình quân số giờ phục vụ/ngày của các thư viện cấp xã của từng tỉnh/thành chia cho tổng số tỉnh/thành hiện có trong cả nước.

c) Cách ghi biểu:

- Số lượng thư viện: Ghi số liệu ở Cột 1 và 2 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể:

+ Dòng 01: Ghi số liệu của cả nước;

+ Dòng 02-05: Ghi số liệu theo các dòng tương ứng, lần lượt từ thư viện cấp Trung ương (Thư viện Quốc gia Việt Nam), thư viện cấp tỉnh, cấp huyện thư viện cấp xã hiện có và mới thành lập của cả nước;

+ Dòng 06: Ghi số liệu của từng tỉnh/thành (bao gồm thư viện cấp tỉnh, số thư viện cấp huyện và cấp xã hiện có và mới thành lập của tỉnh/thành phố đó).

+ Các dòng tiếp theo: Ghi số liệu của từng tỉnh/thành theo đơn vị hành chính (bao gồm thư viện cấp tỉnh, số thư viện cấp huyện, cấp xã hiện có và mới thành lập của tỉnh/thành đó).

- *Bình quân số đầu dân/01 thư viện công cộng*: Ghi số liệu ở Cột 3 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể:

- + Dòng 01: Ghi số liệu của cả nước;
- + Dòng 02- 05: Không lấy số liệu;
- + Dòng 06: Ghi số liệu của từng tỉnh/thành phố.

- *Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân*: ghi ở Cột 4 với các dòng tương ứng, cụ thể:

- + Dòng 01: Ghi số liệu của cả nước;
- + Dòng 02-05: Không lấy số liệu;
- + Dòng 06: Ghi số liệu của từng tỉnh/thành.

- *Thời gian phục vụ của thư viện*: Ghi số liệu ở Cột 5 và 6 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể:

- + Dòng 01: Không lấy số liệu;
- + Dòng 02-05: Ghi số liệu vào các dòng tương ứng, lần lượt theo cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của cả nước;
- + Dòng 06: Không lấy số liệu;
- + Dòng 07 trở đi: Ghi số liệu của từng tỉnh/thành chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, thư viện cấp huyện và thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó).

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Thư viện, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Báo cáo tổng kết năm của Thư viện Quốc gia Việt Nam, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành phố.

## **Biểu số 2402.N/VH-TV: Nguồn nhân lực thư viện công cộng**

### **1. Nội dung**

Đánh giá trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ thư viện của cả nước và của từng tỉnh/thành trong kỳ báo cáo, bao gồm các chỉ tiêu: Số lượng cán bộ làm công tác thư viện; trình độ, năng lực cán bộ thư viện; lĩnh vực đào tạo của cán bộ thư viện.

a) Tổng số cán bộ thư viện:

Cán bộ làm việc tại thư viện gồm viên chức thư viện thuộc chỉ tiêu biên chế Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định của Nghị định 68/2000 NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ quy định thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Tổng số cán bộ gồm: Tổng số cán bộ thư viện của cả nước, sau đó chia theo cấp độ quản lý (cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã) và tổng số cán bộ thư viện của từng tỉnh/thành, sau đó chia theo đơn vị hành chính.



b) Trình độ, năng lực cán bộ:

Trình độ, năng lực cán bộ thư viện bao gồm: số cán bộ có trình độ đại học trở lên; số cán bộ có trình độ cao đẳng/trung học chuyên nghiệp; số cán bộ có trình độ trung học phổ thông; sau đó tính tỷ lệ % của cả nước, sau đó chia theo cấp quản lý và của từng tỉnh/thành, sau đó chia theo đơn vị hành chính.

c) Lĩnh vực đào tạo:

Lĩnh vực đào tạo (chỉ tính từ trình độ cử nhân trở lên) bao gồm: Số cán bộ được đào tạo chuyên ngành thư viện và số cán bộ được đào tạo chuyên ngành khác; sau đó tính tỷ lệ % của cả nước, sau đó chia theo cấp quản lý và từng tỉnh/thành, sau đó chia theo đơn vị hành chính.

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập số liệu: Thu thập số liệu của các chỉ tiêu nói trên tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

- Số liệu thời kỳ: tính từ ngày 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Phương pháp tính:

- *Tổng số cán bộ:*

+ Tổng số cán bộ thư viện của cả nước được tính bằng số cán bộ của Thư viện Quốc gia Việt Nam + các thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã trong cả nước; sau đó chia theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong cả nước).

+ Tổng số cán bộ thư viện của từng tỉnh/thành được tính bằng số cán bộ của thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó).

- *Trình độ, năng lực cán bộ:*

+ Số cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên:

Số cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên của cả nước được tính bằng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của Thư viện Quốc gia Việt Nam + các thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã trong cả nước, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong cả nước, tính tỷ lệ % của từng cấp).

Số cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên của từng tỉnh/thành được tính bằng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó, tính tỷ lệ % của từng cấp).

+ Số cán bộ thư viện có trình độ cao đẳng/trung học chuyên nghiệp (THCN):

Số cán bộ thư viện có trình độ cao đẳng/THCN của cả nước được tính bằng số cán bộ có trình độ cao đẳng/THCN của Thư viện Quốc gia Việt Nam + các

thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã trong cả nước, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong cả nước; tính tỷ lệ % của từng cấp).

Số cán bộ thư viện có trình độ cao đẳng/THCN của từng tỉnh/thành được tính bằng số cán bộ có trình độ cao đẳng/THCN của thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó; tính tỷ lệ % của từng cấp).

+ Số cán bộ thư viện có trình độ trung học phổ thông (THPT):

Số cán bộ thư viện có trình độ THPT của cả nước được tính bằng số cán bộ có trình độ THPT của Thư viện Quốc gia Việt Nam + các thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của cả nước, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của cả nước; tính tỷ lệ % của từng cấp).

Số cán bộ thư viện có trình độ THPT của từng tỉnh/thành được tính bằng số cán bộ có trình độ THPT của thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó; tính tỷ lệ % của từng cấp).

- Lĩnh vực được đào tạo:

+ Số cán bộ thư viện được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành thư viện:

Số cán bộ thư viện được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành thư viện của cả nước được tính bằng số cán bộ được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành thư viện của Thư viện Quốc gia Việt Nam + các thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của cả nước, tính tỷ lệ %; sau đó phân chia theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của cả nước; tính tỷ lệ % của từng cấp).

Số cán bộ thư viện được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành thư viện của từng tỉnh/thành được tính bằng số cán bộ được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành thư viện của thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó; tính tỷ lệ % của từng cấp).

+ Số cán bộ thư viện được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành khác:

Số cán bộ thư viện được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành khác của cả nước được tính bằng số cán bộ được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành khác của Thư viện Quốc gia Việt Nam + các thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của cả nước, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của cả nước; tính tỷ lệ % của từng cấp).

Số cán bộ thư viện được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành khác của từng tỉnh/thành được tính bằng số cán bộ được đào tạo cử nhân trở lên về chuyên ngành khác của thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện + các thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó, tính tỷ lệ %; sau đó chia theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó; tính tỷ lệ % của từng cấp).

c) Cách ghi biểu:

- *Tổng số cán bộ*: Ghi ở Cột 1 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể:

+ Dòng 01: Ghi tổng số cán bộ cả nước;

+ Dòng 02-05: Ghi tổng số cán bộ thư viện cả nước chia theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã);

+ Dòng 06: Ghi tổng số cán bộ thư viện từng tỉnh/thành;

+ Các dòng tiếp theo ghi tổng số cán bộ tỉnh/thành đó theo đơn vị hành chính (lần lượt từ thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện đến thư viện cấp xã của tỉnh/thành đó).

- *Trình độ, năng lực cán bộ* ghi từ Cột 2-7 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể :

+ Dòng 01 ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên, cao đẳng/trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông của các thư viện cả nước vào cột tương ứng;

+ Dòng 02-05 ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên, cao đẳng/trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông của các thư viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã) vào cột, dòng tương ứng;

+ Dòng 06 ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên, cao đẳng/trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông của các thư viện từng tỉnh/thành vào cột tương ứng;

+ Từ dòng 07 trở đi ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện có trình độ đại học trở lên, cao đẳng/trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông của các thư viện từng tỉnh/thành theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã của tỉnh/thành đó) vào cột, dòng tương ứng;

- *Lĩnh vực được đào tạo (từ cử nhân trở lên)* ghi từ Cột 8-11 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể:

+ Dòng 01 ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện cả nước được đào tạo về chuyên ngành thư viện và các chuyên ngành khác vào cột tương ứng;

+ Dòng 02-05 ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện cả nước được đào tạo về chuyên ngành thư viện và các chuyên ngành khác theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã) vào cột, dòng tương ứng;

+ Dòng 06 ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện từng tỉnh/thành được đào tạo về chuyên ngành thư viện và các chuyên ngành khác vào cột tương ứng;



+ Từ dòng 07 trở đi ghi tổng số, tỷ lệ % cán bộ thư viện từng tỉnh/thành được đào tạo về chuyên ngành thư viện và các chuyên ngành khác theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện và cấp xã từng tỉnh/thành) vào cột, dòng tương ứng.

### **3. Nguồn số liệu:**

Báo cáo thống kê của Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Báo cáo tổng kết công tác năm của Thư viện Quốc gia Việt Nam, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành phố.

## **Biểu số 2403.N/VH-TV: Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng**

### **1. Nội dung**

Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng là kinh phí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp hàng năm cho thư viện công cộng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ đã được pháp luật quy định, bao gồm 02 chỉ tiêu: tổng kinh phí và nội dung chi.

#### **a) Tổng kinh phí chi cho thư viện công cộng:**

Tổng kinh phí nhà nước chi cho thư viện công cộng được thống kê theo hai cấp độ: cả nước (sau đó chia theo cấp quản lý: Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã của cả nước) và từng tỉnh/thành (sau đó chia theo đơn vị hành chính: thư viện cấp tỉnh và các thư viện cấp huyện của tỉnh/thành đó).

#### **b) Nội dung chi:**

Tổng kinh phí cấp cho thư viện công cộng chi cho các nội dung sau:

- Con người: Lương, phụ cấp, công tác phí, đào tạo bồi dưỡng;

- Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Thông tư số 18/2014/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của thư viện) bao gồm một số nội dung chủ yếu sau: Bổ sung tài liệu; Tổ chức các dịch vụ thư viện; Truyền thông, vận động; Các hoạt động nghiệp vụ khác;

- Chi thường xuyên khác của thư viện công cộng.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập: Số liệu của các chỉ tiêu nói trên tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Số liệu thời kỳ: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

#### **b) Phương pháp tính:**

- Tổng kinh phí:

+ *Tổng kinh phí chi cho thư viện công cộng của cả nước* được tính bằng tổng kinh phí chi cho: Thư viện Quốc gia Việt Nam + các thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện trong cả nước và chia theo các nội dung chi: con người, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và chi thường xuyên khác; sau đó thống kê

theo cấp quản lý (Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh và các thư viện cấp huyện của cả nước) với nội dung chi tương tự như trên.

+ *Tổng kinh phí chi cho thư viện của từng tỉnh/thành* được tính bằng tổng kinh phí chi cho: thư viện cấp tỉnh + các thư viện cấp huyện của tỉnh/thành đó, và chia theo các nội dung chi: con người, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và các nội dung chi thường xuyên khác của thư viện cấp tỉnh và các thư viện cấp huyện của tỉnh/thành đó; sau đó thống kê theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện của tỉnh/thành đó) với nội dung chi tương tự như trên.

b) Cách ghi biểu:

- *Tổng kinh phí* ghi ở Cột 1 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể như sau:

+ Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi cho thư viện cả nước;

+ Dòng 02-05 ghi tổng kinh phí chi cho thư viện cả nước theo cấp quản lý, lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh đến các thư viện cấp huyện cả nước;

+ Dòng 06 ghi tổng kinh phí chi cho thư viện của từng tỉnh/thành.

+ Các dòng tiếp theo ghi tổng kinh phí chi cho thư viện của tỉnh/thành đó theo đơn vị hành chính, lần lượt từ thư viện cấp tỉnh đến các thư viện cấp huyện của tỉnh/thành đó.

- *Nội dung chi* ghi ở Cột 2, 3, 4, 5, 6 và 7 với các dòng tương ứng của biểu mẫu, cụ thể như sau:

+ Cột 2: Con người

Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi cho cán bộ làm việc của các thư viện cả nước; dòng 02-04 ghi tổng kinh phí chi cho con người của các thư viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện tỉnh đến các thư viện cấp huyện cả nước);

Dòng 05 ghi tổng kinh phí chi cho cán bộ làm việc trong các thư viện từng tỉnh/thành; từ dòng 06 trở đi ghi theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện tỉnh/thành đó).

+ Cột 3: Bổ sung tài liệu

Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi cho bổ sung tài liệu của các thư viện cả nước; dòng 02-04 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh đến các thư viện cấp huyện cả nước);

Dòng 05 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện từng tỉnh/thành; từ dòng 06 trở đi ghi theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện tỉnh/thành đó).

+ Cột 4: Tổ chức các dịch vụ thư viện

Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi cho việc tổ chức các dịch vụ thư viện của các thư viện cả nước; dòng 02-04 ghi tổng kinh phí cho công tác này của các thư

viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh đến các thư viện cấp huyện cả nước);

Dòng 05 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện từng tỉnh/thành; từ dòng 06 trở đi ghi theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện tỉnh/thành đó).

+ Cột 5: Truyền thông, vận động

Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi cho việc tổ chức các hoạt động truyền thông, vận động của các thư viện cả nước; dòng 02-04 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh đến các thư viện cấp huyện cả nước);

Dòng 05 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện từng tỉnh/thành; từ dòng 06 trở đi ghi theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện tỉnh/thành đó).

+ Cột 6. Các hoạt động nghiệp vụ khác

Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác của các thư viện cả nước; dòng 02-04 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh đến các thư viện cấp huyện cả nước);

Dòng 05 ghi tổng kinh phí chi cho công tác này của các thư viện từng tỉnh/thành; từ dòng 06 trở đi ghi theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện tỉnh/thành đó).

+ Cột 7: Chi thường xuyên khác

Dòng 01 ghi tổng kinh phí chi thường xuyên của các thư viện cả nước; dòng 02-04 ghi tổng kinh phí chi thường xuyên của các thư viện cả nước theo cấp quản lý (lần lượt từ Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện cả nước);

Dòng 05 ghi tổng kinh phí chi thường xuyên của các thư viện từng tỉnh/thành; từ dòng 06 trở đi ghi theo đơn vị hành chính (thư viện cấp tỉnh, các thư viện cấp huyện tỉnh/thành đó).

### **3. Nguồn số liệu:**

Báo cáo của Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo cáo tổng kết công tác năm của Thư viện Quốc gia Việt Nam và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành phố.

## **Biểu số 2404.N/VH-TV: Thư viện**

### **1. Nội dung**

- Thư viện: Là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.



- Thư viện trong biểu này bao gồm: Thư viện tổng hợp và thư viện chuyên ngành. Thư viện tổng hợp là thư viện có vốn tài liệu thuộc mọi ngành, lĩnh vực khoa học. Thư viện chuyên ngành là thư viện có vốn tài liệu chuyên sâu về một hoặc một số ngành, lĩnh vực khoa học.

Tài liệu thư viện bao gồm sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, bản đồ... dưới dạng in hoặc dạng điện tử/số.

- Số sách có trong thư viện: Là số đầu sách, bản sách có trong các thư viện. Đầu sách là tên sách, mỗi tên sách là một đầu sách; bản sách là số bản được nhân ra từ đầu sách.

- Báo, tạp chí có trong thư viện: Là số đầu, bản báo, tạp chí có trong các thư viện. Đầu báo, tạp chí là tên báo, tạp chí; bản báo, tạp chí là số bản được nhân ra từ đầu báo, tạp chí.

- Tài liệu điện tử/số: Là số đầu sách, báo, tạp chí, tập tranh ảnh bản đồ đã được số hóa.

- Số lượt người được phục vụ: Là 1 lần 1 người đến để sử dụng tài liệu trong các thư viện. Một người có thể đến thư viện nhiều lần, mỗi lần đến được thống kê là một lượt người được thư viện phục vụ.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố do UBND cấp tỉnh quản lý;
- Thư viện quận/huyện/thị do UBND cấp huyện quản lý;
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, các trường phổ thông, thư viện các viện nghiên cứu;
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;
- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập phục vụ cho đối tượng là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng đọc thiếu nhi nằm trong thư viện cấp tỉnh, cấp huyện không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;
- Thư viện của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác bao gồm của các loại hình kinh tế.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- a) Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của tất cả các thư viện trong cả nước.
- b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12, riêng “Số lượt được phục vụ trong thư viện” là số liệu thời kỳ từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.
- c) Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện trong năm báo cáo.

Cột A: Nội dung;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số thư viện;

Cột 2 đến Cột 6: Tài liệu trong thư viện gồm sách và báo, tạp chí; tài liệu điện tử/số;

Cột 7: Số lượt người được phục vụ trong thư viện.

Dòng 01: Tổng số thư viện trong cả nước;

Từ dòng 02 đến dòng 08: Các loại thư viện;

Từ dòng 09 trở đi: Chia theo tỉnh, thành phố.

## **2. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **Biểu số 2405.N/VH-VP: Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm**

#### **1. Nội dung**

Văn hóa phẩm xuất nhập khẩu gồm toàn bộ văn hóa phẩm được tổ chức, cá nhân đưa từ Việt Nam ra nước ngoài, đưa từ nước ngoài vào Việt Nam để sử dụng riêng, biếu, tặng, thừa kế, triển lãm, hội trợ, phổ biến hoặc các mục đích khác.

#### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Văn hóa phẩm thuộc phạm vi thống kê xuất nhập khẩu bao gồm:

- Các loại băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi âm, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh;

- Tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tranh nghệ thuật, ảnh nghệ thuật;

- Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể.

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan quản lý xuất nhập khẩu văn hóa phẩm cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân tiến hành làm và hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa.

b) Số liệu thời kỳ:

Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu, gồm:

- Tổng số văn hóa phẩm xuất, nhập khẩu;

- Chia theo loại văn hóa phẩm xuất khẩu;

- Chia theo loại văn hóa phẩm nhập khẩu.



Cột B: Ghi đơn vị tính lượng của văn hóa phẩm.

Cột 1: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo theo các chỉ tiêu tương ứng của Cột A.

d) Phương pháp tính:

Tổng số văn hóa phẩm xuất, nhập khẩu = I + II

Trong đó:

I: Tổng số văn hóa phẩm xuất khẩu;

II: Tổng số văn hóa phẩm nhập khẩu;

Từ dòng 01 đến 04: Văn hóa phẩm xuất khẩu;

Từ dòng 05 đến Dòng 08: Văn hóa phẩm nhập khẩu.

### 3. Nguồn số liệu

Số liệu thực hiện: Thống kê từ số lượng văn hóa phẩm đã được các đơn vị có chức năng quản lý văn hóa phẩm xuất, nhập khẩu và tờ khai hải quan hàng hóa xuất/nhập khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận. Mọi số liệu về số lượng văn hóa phẩm được tổng hợp và báo cáo trong kỳ Báo cáo hoạt động Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm hàng năm, Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2501.N/VH-ĐA: Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, nhập khẩu, rạp chiếu phim, đội chiếu phim và lượt người xem phim**

### 1. Nội dung

Chỉ tiêu phản ánh tình hình tổ chức sản xuất, nhập khẩu phim và cơ sở vật chất của hoạt động chiếu phim, làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng và phản ánh kết quả phục vụ nhân dân của hoạt động chiếu phim trong phạm vi cả nước và nhu cầu xem phim của nhân dân trong kỳ báo cáo.

a) Cơ sở sản xuất phim là đơn vị có chức năng sản xuất phim.

b) Số đơn vị chiếu phim: Số cơ sở chiếu phim điện ảnh có người chuyên trách quản lý, có kế hoạch và có chương trình chiếu phim thường xuyên và có đủ hệ thống phương tiện máy móc thiết bị kỹ thuật để chiếu phim như: Máy chiếu, máy phát điện và thường xuyên chiếu phim phục vụ nhân dân.

Số đơn vị chiếu phim gồm các rạp chiếu phim và các đội chiếu phim lưu động, không bao gồm những điểm chiếu Video.

c) Rạp chiếu phim: Là nơi dùng để chiếu phim điện ảnh (phim nhựa hoặc phim kỹ thuật số), có chỗ ngồi xem phim, có buồng đặt máy chiếu cố định, có nơi bán vé và thu tiền, có chương trình hoạt động thường xuyên, có các tiện nghi phục vụ người xem.

d) Tổng số lượt người xem phim: Là tổng số lượt người xem phim tại rạp và số lượt người xem tại điểm chiếu của các đội chiếu phim lưu động trong kỳ

báo cáo. Một người có thể xem phim nhiều lần trong năm báo cáo, thì mỗi lần xem phim được tính là một lượt người xem chiếu phim.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Thông kê toàn bộ số cơ sở sản xuất phim, số rạp chiếu phim, số đội chiếu phim lưu động đang hoạt động trong phạm vi nhất định có đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Thông kê toàn bộ số lượt người xem phim, tính theo số vé bán ra và số giấy mời (nếu có) tại rạp và số người đến xem phim tại các buổi chiếu phim lưu động trong kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ:

Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Chỉ tiêu báo cáo;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Đơn vị tính;

Cột 2: Số kế hoạch năm;

Cột 3: Số thực hiện năm báo cáo;

Dòng 01: Tổng số cơ sở sản xuất phim. Trong đó chia theo đơn vị quản lý:

Dòng 02: Cơ sở sản xuất phim thuộc Bộ, ngành, các Hội quản lý;

Dòng 03: Cơ sở sản xuất phim do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý;

Dòng 04: Cơ sở sản xuất phim tư nhân;

Dòng 05: Tổng số phim sản xuất. Trong đó:

Dòng 06: Phim truyện điện ảnh (phim nhựa và phim KTS);

Dòng 07: Phim truyện Video;

Dòng 08: Phim hoạt hình;

Dòng 09: Phim tài liệu;

Dòng 10: Phim khoa học.

Dòng 11: Tổng số phim nhập khẩu. Trong đó:

Dòng 12: Phim truyện điện ảnh (phim nhựa và phim KTS);

Dòng 13: Phim truyện Video;

Dòng 14: Phim hoạt hình;

Dòng 15: Phim tài liệu;

- Dòng 16: Phim khoa học.
- Dòng 17: Tổng số đơn vị chiếu phim. Trong đó:
- Dòng 18: Số rạp chiếu phim nhựa và KTS. Trong đó:
- Dòng 19: Số phòng chiếu phim nhựa;
- Dòng 20: Số phòng chiếu phim KTS;
- Dòng 21: Số đội chiếu phim lưu động. Trong đó:
- Dòng 22: Số đội chiếu phim nhựa và video;
- Dòng 23: Số đội chiếu phim KTS;
- Dòng 24: Số nhà văn hóa có chiếu phim thường xuyên.
- Dòng 25: Tổng số buổi chiếu phim. Trong đó chia ra:
- Dòng 26: Số buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp;
- Dòng 27: Số buổi chiếu phim nước ngoài tại rạp;
- Dòng 28: Số buổi chiếu phim Việt Nam tại đội chiếu phim lưu động;
- Dòng 29: Số buổi chiếu phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động;
- Dòng 30: Tổng số lượt người xem phim. Trong đó:
- Dòng 31: Số lượt người xem phim Việt Nam tại rạp;
- Dòng 32: Số lượt người xem phim nước ngoài tại rạp;
- Dòng 33: Số lượt người xem phim Việt Nam tại đội chiếu phim lưu động;
- Dòng 34: Số lượt người xem phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động;
- Dòng 35: Tổng số tiền ngân sách nhà nước (NSNN) đặt hàng, tài trợ.  
Trong đó:
- Dòng 36: Ngân sách nhà nước đặt hàng, tài trợ sản xuất phim;
- Dòng 37: Ngân sách nhà nước tài trợ phát hành phim và chiếu phim.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Cục Điện ảnh - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 2502.N/VH-ĐA: Hãng phim**

### **1. Nội dung:**

- Hãng phim là cơ sở điện ảnh do tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng sản xuất phim hoặc có đăng ký ngành nghề kinh doanh, sản xuất phim.

- Số hãng phim bao gồm các hãng phim Nhà nước do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành khác quản lý và các cơ sở tư nhân đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Các hãng phim trên phạm vi cả nước (bao gồm hãng phim do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các ngành khác quản lý và các hãng phim tư nhân).

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Nội dung;

Cột B : Mã số;

Cột 1 : Số lượng;

Dòng 01: Tổng số hãng phim trên cả nước;

Các dòng từ 02 đến 07: Số hãng phim chia theo: Hãng phim trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trực thuộc các Bộ/ngành khác; trực thuộc các đoàn thể; trực thuộc các địa phương và hãng phim tư nhân.

## **3. Nguồn số liệu:**

Báo cáo thống kê của Cục Điện ảnh - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 3101.N/GĐ-GĐ: Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em**

### **1. Nội dung**

Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu, giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;



- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi bạo lực gia đình bị xử lý theo pháp luật.

Người cao tuổi: Công dân Việt Nam từ 60 tuổi trở lên.

Trẻ em: Công dân Việt Nam dưới 18 tuổi.

Phụ nữ: Khái niệm phụ nữ được thu thập trong chỉ tiêu này bao gồm những công dân Việt Nam là nữ trong độ tuổi từ 18 đến dưới 60 tuổi.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Thống kê toàn bộ số lượng, tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em được phát hiện trong kỳ báo cáo.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số vụ bạo lực gia đình. Cột 1= cột 2+ cột 3+ cột 4;

Cột 2: Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi;

Cột 3: Số vụ bạo lực gia đình đối với phụ nữ;

Cột 4: Số vụ bạo lực gia đình đối với trẻ em;

Cột 5: Số tổng số vụ bạo lực gia đình đã được xử lý. Cột 5= cột 6+ cột 7 + cột 8;

Cột 6: Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi đã được xử lý;

Cột 7: Số vụ bạo lực gia đình đối với phụ nữ đã được xử lý;

Cột 8: Số vụ bạo lực gia đình đối với trẻ em đã được xử lý.

Dòng 01: Ghi cho cả nước;

Dòng 02-03: Ghi cho thành thị, nông thôn;

Dòng 04 trở đi: Ghi cho từng tỉnh, thành phố. Tổng số vụ bạo lực gia đình của các tỉnh, thành phố cộng lại sẽ bằng các vụ bạo lực gia đình của cả nước.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Biểu số 3102.N/GĐ-GĐ: Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng bạo lực gia đình nhằm đưa ra những chính

sách phù hợp để giảm thiểu bạo lực gia đình.

a) Bạo lực gia đình: Theo Luật Phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

b) Hành vi bạo lực nêu trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng.

c) Số nạn nhân bị bạo lực gia đình nêu trên được phát hiện bởi cơ quan chức năng.

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Thống kê toàn bộ số lượng, tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện trong kỳ báo cáo. Số liệu tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Phương pháp tính:

Chỉ tính các trường hợp nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

và

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nạn nhân bị} \\ \text{bạo lực gia đình} \\ \text{được phát hiện, tư} \\ \text{vấn về pháp lý và} \\ \text{sức khỏe, được hỗ} \\ \text{trợ và chăm sóc tại} \\ \text{cơ sở trợ giúp nạn} \\ \text{nhân bạo lực gia} \\ \text{đình(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số nạn nhân bị bạo lực gia} \\ \text{đình được phát hiện, tư vấn về pháp} \\ \text{lý và sức khỏe, được hỗ trợ và} \\ \text{chăm sóc tại cơ sở trợ giúp nạn} \\ \text{nhân bạo lực gia đình} \end{array}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện, tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình gồm các nạn nhân đã đến các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và được tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh và hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Nội dung;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện;

Cột 2: Ghi tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện;

Cột 3: Ghi số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện, tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình;

Dòng 01: Ghi tổng số trên cả nước;

Dòng 02, 03: Ghi số liệu chia theo giới tính;

Dòng 04, 05: Ghi số liệu chia theo thành thị/nông thôn;

Dòng 06-08: Ghi số liệu theo phân tổ nhóm tuổi của nạn nhân bạo lực gia đình.

Dòng 09-12: Ghi số liệu theo phân tổ loại hình bạo lực;

Dòng 13, 14: Ghi số liệu theo dân tộc: Kinh và dân tộc khác;

Dòng 15, 16: Ghi số liệu theo phân tổ mức sống của gia đình nạn nhân bị bạo lực gia đình;

Dòng 17 trở đi: Ghi số liệu theo phân tổ theo tỉnh, thành phố.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



**Biểu số 3103.N/GĐ-GĐ: Người gây bạo lực gia đình được phát hiện, được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình**

**1. Nội dung**

Chỉ tiêu phản ánh người gây bạo lực gia đình được phát hiện, tình hình tuyên truyền, tư vấn cho người gây bạo lực gia đình được phát hiện nhằm hạn chế việc tái bạo lực trong các gia đình.

Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.

Chỉ tính các trường hợp gây bạo lực gia đình được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, không tính trường hợp hòa giải tại gia đình hoặc phê bình góp ý tại cộng đồng.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Thông kê toàn bộ số lượng, tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình trong kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ:

Số liệu tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính: Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn (\%)} = \frac{\text{Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn}}{\text{Tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện}} \times 100$$

- Cách ghi biểu:

Cột A: Nội dung;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn;

Cột 2: Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn;

Dòng 01: Tổng số trong cả nước;

Dòng 02, 03: Giới tính; Nam; Nữ;

Dòng 04, 05: Thành thị/Nông thôn;

Từ dòng 06-09: Chia theo loại hình bạo lực: Thể chất; Tinh thần; Kinh tế; Tình dục;

Dòng 10 và các dòng tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố; Chia theo danh mục đơn vị hành chính.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 3104.N/GĐ-GĐ: Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình**

### **1. Nội dung**

Chỉ tiêu này phản ánh mạng lưới các cơ sở trợ giúp cho nạn nhân bạo lực gia đình nhằm đánh giá khả năng đáp ứng về trợ giúp và tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

- Bạo lực gia đình đang diễn ra phức tạp, thường để lại hậu quả nghiêm trọng không chỉ về thể xác mà còn về tinh thần. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình nhằm bảo vệ các đối tượng yếu thế, trong đó quy định về cơ sở trợ giúp các nạn nhân khi xảy ra tình trạng bạo lực gia đình.

a) Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình, bao gồm:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc chăm sóc y tế theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

- Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện việc chăm sóc, tư vấn tâm lý, bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

- Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình và cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình do các tổ chức, cá nhân tự thành lập. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ, tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

b) Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng là cá nhân, tổ chức có uy tín, khả năng và tự nguyện giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình tại cộng đồng dân cư, thông báo về việc nhận làm địa chỉ tin cậy, nơi đặt địa chỉ tin cậy với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa chỉ tin cậy và tùy theo điều kiện và khả năng thực tế, địa chỉ tin cậy ở cộng đồng tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình, hỗ trợ, tư vấn, bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Thống kê toàn bộ số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và địa chỉ tin cậy ở cộng đồng trong kỳ báo cáo.

b) Số liệu thời kỳ:

Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Nội dung;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình;

Dòng 01: Tổng số trong cả nước;

Dòng 02 và các dòng tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố; Chia theo danh mục đơn vị hành chính.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4101.N/TDTT-TCTDTT: Số người tập thể dục, thể thao thường xuyên**

### **1. Nội dung**

Số người tập thể dục, thể thao thường xuyên phản ánh sự phát triển phong trào thể dục thể thao trong cả nước, là cơ sở để các cấp, các ngành hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

- Người tập thể dục, thể thao thường xuyên: Là người tham gia rèn luyện thân thể hàng ngày bằng các phương pháp và phương tiện của thể dục thể thao, mỗi tuần ít nhất 3 lần, mỗi lần 30 phút và trong 1 năm tập luyện tối thiểu 9 tháng trở lên, bao gồm:

+ Người tham gia tập các môn thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe ở các câu lạc bộ thể dục thể thao (câu lạc bộ thẩm mỹ, hoặc thể hình, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời...), khu vui chơi giải trí, lớp tập võ vật ở các cơ sở và công trình thể thao.

+ Học sinh, sinh viên trong các trường học thực hiện đầy đủ nội dung chương trình giáo dục thể chất theo từng cấp học (chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

+ Cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc (chương trình do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định).

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Căn cứ vào Thông tư số 08/2012/TT-BVHTTDL, ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về quy định nội dung đánh giá phát triển thể dục, thể thao; lưu ý không tính học sinh và lực lượng vũ trang.

b) Số liệu thời kỳ:

Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng số người tập TDTT thường xuyên trong năm}}{\text{Dân số trung bình trong năm}} \times 100$$

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Tên tỉnh/thành phố;

Cột 1: Tổng số người tập thể dục, thể thao thường xuyên;

Cột 2: Trong đó: Nữ;

Cột 3: Tỷ lệ số người tập thể dục, thể thao thường xuyên so với dân số (%);

Cột 4: Tỷ lệ số nữ tập thể dục, thể thao thường xuyên so với dân số (%);

Các dòng tiếp theo: Chia theo tỉnh, thành phố ...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4102.N/TDTT-TCTDTT: Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên**

### 1. Nội dung

Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên phản ánh phong trào tập thể dục, thể thao thường xuyên của các hộ gia đình, là cơ sở để các cấp, các ngành có biện pháp tổ chức, động viên các hộ gia đình tập thể dục, thể thao.

Gia đình tập thể dục, thể thao: Là những hộ gia đình có ít nhất 50% số người trong gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên.

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi, thời kỳ thu thập:

Căn cứ vào Thông tư số 08/2012/TT-BVHTTDL, ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về quy định nội dung đánh giá phát triển thể dục, thể thao; lưu ý không tính học sinh và lực lượng vũ trang.

b) Số liệu thời kỳ:

Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.



Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ gia đình thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số gia đình thể thao trong năm}}{\text{Tổng số hộ gia đình trong năm}} \times 100$$

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Tên tỉnh/thành phố;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Tổng số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên;

Cột 2: Tỷ lệ % hộ gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên;

Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## Biểu số 4103.N/TDTT-TCTDTT: Số cộng tác viên thể dục, thể thao

### 1. Nội dung

Số cộng tác viên thể dục, thể thao phản ánh, đánh giá nguồn nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực thể dục, thể thao của địa phương để thực hiện nhiệm vụ trang bị, hướng dẫn cho người tập các phương pháp tập luyện khoa học, thoả mãn nhu cầu luyện tập của người dân, qua đó nâng cao chất lượng, cách thức tổ chức xây dựng và phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng ở cơ sở.

Cộng tác viên thể dục, thể thao là người có trình độ chuyên môn thể dục, thể thao, thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia hoạt động phát triển phong trào thể dục, thể thao ở cơ sở. Cộng tác viên thể dục, thể thao được trả thù lao theo quy định (theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Nghị định số 112/2007/NĐ-CP).

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Số liệu thời kỳ:

Thống kê toàn bộ số cộng tác viên cơ sở có đến 31/12 hàng năm.

b) Cách ghi biểu:

- Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Tên tỉnh/thành phố;

Cột 1: Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao;

Cột 2: Trong đó: Nữ;

Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố...

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4104.N/TDĐT-TCTDĐT: Số Câu lạc bộ thể dục, thể thao**

### **1. Nội dung**

Số Câu lạc bộ thể thao, thể thao là cơ sở để Ngành thể dục, thể thao có kế hoạch tổ chức quản lý, sử dụng và phát triển dịch vụ thể dục, thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao chất lượng chuyên môn, phát triển theo chiều sâu của từng môn thể thao chuyên biệt, đồng thời tạo điều kiện mở rộng phong trào tập luyện các môn thể thao truyền thống của từng địa phương, là nơi phát hiện và tuyển chọn những người có năng khiếu thể thao.

Câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động dưới 2 loại hình:

- Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là doanh nghiệp do tổ chức, cá nhân thành lập để thực hiện đào tạo, huấn luyện vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp; kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực thể thao (Điều 49 Luật Thể dục, thể thao).

- Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở là một tổ chức xã hội tự nguyện được thành lập tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ để tổ chức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao cho người tập (theo Thông tư số 18/2011/TT-BVHTTDL).

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Số liệu thời kỳ:

Thống kê toàn bộ số Câu lạc bộ chuyên nghiệp và Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở có đến 31/12 hàng năm.

b) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Tên tỉnh/thành phố;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số Câu lạc bộ thể dục, thể thao;

Cột 2: Ghi số Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

Cột 3: Ghi số Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở;

Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố;

Các dòng tiếp theo: Chia theo môn thể thao.



### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Biểu số 4105.N/TDĐT-TCTDĐT: Số lượng vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên** (lưu ý tính các vận động viên từ tuyển năng khiếu bán tập trung trở lên có trong năm báo cáo).

#### 1. Nội dung

Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên phản ánh sự phát triển nhân lực trong lĩnh vực thể dục, thể thao, là cơ sở để các cấp, các ngành hoạch định chính sách, kế hoạch để tăng cường đầu tư, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ thể thao.

- Vận động viên: Là những người tập luyện thường xuyên có hệ thống về một hoặc nhiều môn thể thao để tham gia thi đấu thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao có thẩm quyền công nhận.

- Trọng tài: Là những người điều khiển và xác định kết quả thi đấu thể thao theo luật thi đấu của từng môn thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao có thẩm quyền công nhận.

- Huấn luyện viên: Là người trực tiếp giảng dạy, đào tạo và huấn luyện vận động viên các môn thể thao từ năng khiếu trở lên. Huấn luyện viên phải là người được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được chứng nhận về chuyên ngành thể dục, thể thao từ bậc trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

#### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Số liệu thời kỳ:

- Thống kê toàn bộ số vận động viên có đến 31/12 hàng năm.
- Thống kê toàn bộ số trọng tài có đến 31/12 hàng năm.
- Thống kê toàn bộ số huấn luyện viên có đến 31/12 hàng năm.

b) Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự;

Cột B: Ghi tên môn thể thao và tên địa phương theo danh mục hành chính;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số vận động viên có từ tuyển năng khiếu bán tập trung của tỉnh, thành, ngành;

Cột 2: Ghi tổng số vận động viên là nữ;

Cột 3: Ghi số vận động viên được triệu tập, tập huấn vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia;

Cột 4: Ghi số vận động viên được triệu tập, tập huấn vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia là nữ;

Cột 5: Ghi số vận động viên được phong cấp kiện tướng trong năm;

Cột 6: Ghi số vận động viên được phong cấp kiện tướng trong năm là nữ;

Cột 7: Ghi số vận động viên được phong cấp 1 trong năm;

Cột 8: Ghi số vận động viên được phong cấp 1 trong năm là nữ;

Cột 9: Ghi tổng số trọng tài hiện có đang làm nhiệm vụ của huyện, tỉnh, của trung ương;

Cột 10: Ghi tổng số trọng tài là nữ;

Cột 11: Ghi tổng số trọng tài được phong cấp quốc gia;

Cột 12: Ghi tổng số trọng tài được phong cấp quốc tế;

Cột 13: Ghi tổng số huấn luyện viên hiện có trên địa bàn thuộc cấp tỉnh, cấp huyện quản lý;

Cột 14: Ghi số huấn luyện viên là nữ;

Cột 15: Ghi số huấn luyện viên được triệu tập làm nhiệm vụ quốc gia;

Cột 16: Ghi số huấn luyện viên chính;

Cột 17: Ghi số huấn luyện viên cao cấp;

- Phân tổ các dòng theo môn thể thao;

- Phân tổ các dòng theo tỉnh/thành phố.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4106.N/TDĐT-TCTDĐT: Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam**

### **1. Nội dung**

Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam phản ánh số lượng các hoạt động thi đấu thể thao chính thức trên phạm vi toàn quốc, giúp ngành thể thao có căn cứ xác định số lượng và chất lượng vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ, cơ sở vật chất, kỹ thuật, thông qua đó xây dựng kế hoạch tuyển chọn, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật để tham gia thi đấu thể thao quốc tế.

Giải thể thao là các cuộc thi đấu do các Liên đoàn thể thao quốc gia, quốc tế, ngành thể dục thể thao Trung ương và địa phương tổ chức nhằm đánh giá, tuyển chọn vận động viên và phát triển phong trào thể dục, thể thao. Bao gồm hệ thống các giải như sau:

- Giải thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam: Đại hội thể thao khu vực, châu lục, thế giới; giải vô địch từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục, thế giới; giải

mở rộng mời các quốc tế trên thế giới tham dự và được tổ chức tại Việt Nam (do Trung ương tổ chức tại địa phương đó hoặc do địa phương đăng cai tổ chức);

- Giải thể thao cấp quốc gia: Bao gồm Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc, giải vô địch, vô địch trẻ quốc gia trong hệ thống thể thao thành tích cao và thể dục, thể thao quần chúng do Trung ương tổ chức tại địa phương;

- Giải thể thao cấp tỉnh: Bao gồm hệ thống các giải thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao do tỉnh tổ chức;

- Giải thể thao cấp huyện: Bao gồm các giải thể thao do quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là cấp huyện) tổ chức;

- Giải thể thao cấp xã: Bao gồm các giải thể thao do xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) tổ chức;

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Số liệu thời kỳ:

- Thống kê toàn bộ số giải được tổ chức trên toàn quốc có đến 31/12 hàng năm.

b) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Tên tỉnh, thành phố;

Cột 1: Ghi tổng số giải thể thao đăng cai tổ chức;

Cột 2-4: Ghi tổng số giải thể thao quốc tế đăng cai tổ chức. Chia ra Giải chính thức, giải mở rộng và tổng số người tham gia;

Cột 5-7: Ghi tổng số giải thể thao quốc gia đăng cai tổ chức. Chia ra Giải thành tích cao, Giải thể dục, thể thao quần chúng và tổng số người tham gia;

Cột 8-10: Ghi tổng số giải thể thao cấp tỉnh đăng cai tổ chức. Chia ra Giải thành tích cao, Giải thể dục, thể thao quần chúng và tổng số người tham gia;

Cột 11-12: Ghi tổng số giải thể thao cấp huyện đăng cai tổ chức. Chia ra Giải thể thao tổ chức và tổng số người tham gia;

Cột 13-14: Ghi tổng số giải thể thao cấp xã đăng cai tổ chức. Chia ra Giải thể thao tổ chức và tổng số người tham gia.

Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố...

Các dòng tiếp theo: Chia theo các môn...

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



**Biểu số 4107A.N/TDĐT-TCTDĐT: Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế**  
(các môn thi đấu có nội dung cá nhân)

**1. Nội dung**

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là thành tích đạt được của vận động viên tại các cuộc thi đấu thể thao quốc tế, có thể là huy chương (vàng, bạc, đồng) hoặc cúp.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

Huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, bao gồm các giải thi đấu sau: Giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác).

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê toàn bộ số huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được;

Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được;

Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được;

Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được;

Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương và chia theo tỉnh, thành phố được ghi theo các dòng. Trong biểu có liệt kê 26 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 26.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Biểu số 4107B.N/TDTT-TCTDTT: Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể)**

#### **1. Nội dung**

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

#### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được;

Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được;

Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được;

Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được;

Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới;

Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải châu Á;

Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á;

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính và chia theo tỉnh, thành phố được ghi theo các dòng. Trong biểu có liệt kê 26 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 26.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4108.N/TDĐT-TCTDĐT: Số huy chương thi đấu quốc gia**

### **1. Nội dung**

Số huy chương thi đấu quốc gia phản ánh số lượng huy chương các địa phương, ngành đạt được trong hệ thống thi đấu thể thao quốc gia (giải vô địch, giải trẻ, giải cúp và giải thể thao quần chúng), là căn cứ xác định, đánh giá mức độ phát triển thể dục, thể thao các địa phương, ngành.

Huy chương quốc gia là huy chương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia phát hành và trao thưởng tại các giải thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao nằm trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm, bao gồm huy chương Vàng, Bạc, Đồng.

Các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm được tổ chức bao gồm (thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng): Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, các giải vô địch, vô địch trẻ, cúp quốc gia.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

#### **a) Số liệu thời kỳ:**

Thống kê toàn bộ số huy chương của vận động viên địa phương, ngành đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc gia trong năm báo cáo.

#### **b) Cách ghi biểu:**

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Ghi tên địa phương, ngành theo danh mục hành chính;

Cột 1: Ghi tổng số huy chương quốc gia;

Cột 2: Ghi tổng số huy chương vô địch quốc gia giải thành tích cao;

Cột 3: Ghi số huy chương Vàng vô địch quốc gia giải thành tích cao;

Cột 4: Ghi số huy chương Bạc vô địch quốc gia giải thành tích cao;

Cột 5: Ghi số huy chương Đồng vô địch quốc gia giải thành tích cao;

Cột 6: Ghi tổng số huy chương vô địch trẻ quốc gia giải thành tích cao;

Cột 7: Ghi số huy chương Vàng vô địch trẻ quốc gia giải thành tích cao;

Cột 8: Ghi số huy chương Bạc vô địch trẻ quốc gia giải thành tích cao;



- Cột 9: Ghi số huy chương Đồng vô địch trẻ quốc gia giải thành tích cao;
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương cúp Câu lạc bộ giải thành tích cao;
- Cột 11: Ghi số huy chương Vàng cúp Câu lạc bộ giải thành tích cao;
- Cột 12: Ghi số huy chương Bạc cúp Câu lạc bộ giải thành tích cao;
- Cột 13: Ghi số huy chương Đồng cúp Câu lạc bộ giải thành tích cao;
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương giải thể thao quần chúng;
- Cột 15: Ghi số huy chương Vàng giải thể thao quần chúng;
- Cột 16: Ghi số huy chương Bạc giải thể thao quần chúng;
- Cột 17: Ghi số huy chương Đồng giải thể thao quần chúng;
- Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố...
- Các dòng tiếp theo: Chia theo các môn...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4109.N/TDĐT-TCTDĐT: Công trình thể thao có khán đài**

### 1. Nội dung

Công trình thể thao có khán đài phản ánh số lượng, chất lượng công trình thể thao đủ tiêu chuẩn thi đấu (thi đấu quốc tế, thi đấu trong nước), qua đó giúp ngành thể dục, thể thao lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch phục vụ phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

Công trình thể thao có khán đài là công trình thể thao có kích thước đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế thi đấu quốc tế, quốc gia và có bố trí khu vực chỗ ngồi cố định cho khán giả đến xem thi đấu thể thao dùng để luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao, là thiết chế do Ngành thể dục, thể thao, các ngành khác, các địa phương, các đơn vị ngoài công lập quản lý.

Công trình thể thao có khán đài bao gồm:

#### a) Sân thể thao:

- Sân vận động: Là sân thể thao cơ bản có đường chạy vòng khép kín bao quanh sân bóng đá và một số sân xen kẽ (thường bố trí ở hai đầu sân bóng đá) phục vụ các môn thể thao khác: nhảy xa, nhảy cao, bóng chuyền, bóng rổ...; có khán đài và các công trình phục vụ cần thiết cho khán giả và vận động viên như phòng thay quần áo, phòng trọng tài, phòng huấn luyện viên, phòng vận động viên....

- Sân thể thao riêng cho từng môn: Là công trình thể thao chuyên dùng cho việc tập luyện và thi đấu các môn thể thao ở một địa điểm phục vụ riêng cho một môn: như điền kinh, các môn bóng và các sân thể thao khác. Sân thể thao phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn cho việc tập luyện và thi đấu các môn thể thao. Sân thể thao gồm các loại như:

+ Sân điền kinh phục vụ cho các nội dung: chạy, nhảy (nhảy cao, nhảy xa, nhảy ba bước, nhảy sào v.v...), đẩy tạ, ném đĩa, tạ xích, phóng lao v.v...

+ Các sân bóng bao gồm: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng rổ, sân quần vợt, sân bóng ném....

+ Sân thể thao tập trung: Gồm từ hai công trình thể thao riêng cho từng môn trở lên.

b) Nhà thi đấu thể thao:

- Nhà thi đấu thể thao: Là công trình thể thao trong nhà (thường là công trình thể thao có khán đài) phục vụ cho tập luyện và thi đấu cho các môn thể thao như: bóng đá Mini, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền, bóng ném, thể dục dụng cụ, võ, vật, quần vợt, cầu lông, cầu mây v.v...

Tuỳ theo mục đích sử dụng mà Nhà thi đấu thể thao có thể có những yêu cầu thiết kế riêng:

- Nhà thể thao tổng hợp cho các môn;

- Nhà thể thao riêng cho từng môn.

c) Bể bơi: Là công trình thể thao chuyên dùng cho việc tập luyện và thi đấu một số môn thể thao dưới nước như: bơi, lặn, bóng nước, nhảy cầu, bơi nghệ thuật...

d) Trường bắn thể thao: Là công trình thể thao chuyên dùng cho việc tập luyện và thi đấu môn thể thao bắn súng, bắn cung, bắn đĩa bay... Trường bắn phải bảo đảm có hệ thống tuyến bắn, tuyến bia và các công trình phụ trợ khác.

Yêu cầu kỹ thuật:

Các công trình luyện tập và thi đấu thể thao trên khi xây dựng phải tham khảo quy định kỹ thuật theo hướng dẫn thiết kế xây dựng công trình thể thao quy định tại Quyết định số 764/1999/QĐ-UBTDTT ngày 4/8/1999 của Ủy ban Thể dục thể thao (cũ).

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Số liệu thời kỳ:

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi số thứ tự;

Cột B: Ghi tên địa phương theo danh mục hành chính hiện hành;

Cột 1: Ghi tổng số công trình thể thao có khán đài;

Cột 2: Ghi số sân vận động có khán đài;

Cột 3: Ghi số nhà thi đấu thể thao có khán đài;

Cột 4: Ghi số bể bơi có khán đài;

Cột 5: Ghi số trường bắn thể thao có khán đài;

Cột 6: Ghi các sân thể thao riêng cho từng môn có khán đài;

Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố...

Tổng cộng

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thông kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4110.N/TDTT-TCTDTT: Công trình thể thao không có khán đài**

### **1. Nội dung**

Công trình thể thao không có khán đài phản ánh số lượng công trình để luyện tập thể thao, không đủ tiêu chuẩn thi đấu (thi đấu quốc tế, thi đấu trong nước), qua đó giúp ngành thể dục, thể thao lập qui hoạch và có kế hoạch xây dựng, phục vụ nhu cầu tập luyện của quần chúng nhân dân nhằm phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

Công trình thể thao không có khán đài là công trình để tập luyện thể dục, thể thao và không đủ tiêu chuẩn thi đấu thể thao quốc tế và trong nước, không bố trí khu vực chỗ ngồi cố định cho khán giả đến xem.

Đối với các công trình thể thao không có khán đài khi thống kê cần xem xét cụ thể tới các qui định kỹ thuật của từng loại công trình và đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Công trình có tính ổn định phục vụ lâu dài được xây dựng theo qui hoạch mạng lưới công trình thể thao.

- Đối với các công trình phục vụ cho nhiều môn thể thao, chỉ thống kê vào một công trình được sử dụng cho môn phổ biến nhất (để tránh sự trùng lặp).

- Đối với các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, tennis... chỉ thống kê những sân có đủ yêu cầu kỹ thuật, phục vụ có hiệu quả cho tập luyện và tổ chức thi đấu của quần chúng nhân dân.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Số liệu thời kỳ:

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi số thứ tự;

Cột B: Ghi tên địa phương theo danh mục hành chính hiện hành;

Cột 1: Ghi tổng số công trình thể thao không có khán đài;

Cột 2: Ghi số sân vận động không có khán đài;

Cột 3: Ghi số sân điền kinh không có khán đài;

Cột 4: Ghi số sân quần vợt không có khán đài;

Cột 5: Ghi số sân bóng chuyền không có khán đài;

Cột 6: Ghi số sân bóng rổ không có khán đài;

Các dòng: Chia theo tỉnh, thành phố...

Tổng cộng

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 4111.N/TDTT-TCTDTT: Diện tích đất dành cho thể dục, thể thao**

### **1. Nội dung**

Diện tích đất dành cho thể dục, thể thao phản ánh diện tích đất phục vụ việc xây dựng công trình thể thao, sân bãi tập luyện thể thao, thông qua đó các cấp, các ngành hoạch định chiến lược, quy hoạch đất đai để xây dựng các công trình thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể thao của quần chúng nhân dân, phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao nước nhà.

Hiện trạng đất đai dành cho thể dục, thể thao:

- Diện tích đã có quy hoạch: Là diện tích đất dành cho thể dục, thể thao đã nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh, thành phố);

- Diện tích chưa có quy hoạch: Là diện tích đất các địa phương dành cho thể dục, thể thao nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy hoạch;

- Tổng diện tích: Là tổng của 2 loại diện tích đất trên, thường tính bằng ha hoặc m<sup>2</sup>;

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất thể dục, thể thao: Là dự báo nhu cầu sử dụng đất dành cho thể thao của các địa phương tại các mốc thời gian trong tương lai. Đơn vị tính ha hoặc m<sup>2</sup>.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Số liệu thời kỳ:

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi số thứ tự;

Cột B: Danh mục đất;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Ghi đất có quy hoạch;

Cột 2: Ghi đất chưa quy hoạch;

Cột 3: Dự báo nhu cầu đất đến 2015;

Cột 4: Dự báo nhu cầu đất đến 2020.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



## **Biểu số 4112.N/TDĐT-TCTDĐT: Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao**

### **1. Nội dung**

- Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao phản ánh tình hình chi tiêu, đầu tư cho các hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm các chi phí của Tổng cục Thể dục thể thao, các địa phương, các trung tâm thể dục, thể thao và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao trong phạm vi cả nước.

- Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao là những khoản kinh phí từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, các khoản thu từ hoạt động thể dục, thể thao và nguồn kinh phí tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ cho các hoạt động thể dục, thể thao (Loại 550-562).

Thống kê toàn bộ chi phí cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao trong phạm vi cả nước trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến hết 31/12 năm báo cáo).

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Số liệu thời kỳ:

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

Ghi số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi số thứ tự;

Cột B: Ghi tên địa phương, ngành theo danh mục hành chính;

Cột C: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số tiền đầu tư;

Cột 2: Ghi tổng số ngân sách trung ương;

Cột 3: Ghi số chi thường xuyên;

Cột 4: Ghi số chi đầu tư xây dựng cơ bản;

Cột 5: Ghi tổng số ngân sách địa phương;

Cột 6: Ghi số chi thường xuyên;

Cột 7: Ghi số chi đầu tư xây dựng cơ bản;

Cột 8: Ghi tổng số ngoài ngân sách nhà nước;

Cột 9: Ghi số chi thường xuyên;

Cột 10: Ghi số chi đầu tư xây dựng cơ bản.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5101.N/DL-TCDL: Số lượt khách du lịch nội địa (theo chuyến đi)**

### **1. Nội dung**

Khách du lịch nội địa (Domestic visitors): Là khách du lịch đang thực hiện chuyến đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ quốc gia nơi họ cư trú.

Lượt khách du lịch nội địa trong các hoạt động dịch vụ được tính là khi khách du lịch tham gia một hoạt động, thực hiện một dịch vụ hoặc đến một nơi. Tại đó khách được các chủ thể đếm là một lượt khách được phục vụ.

Lượt khách du lịch nội địa (theo chuyến đi) là chuyến đi của khách du lịch nội địa được xác định từ khi rời khỏi nơi cư trú thường xuyên, đến khi trở về nơi xuất phát. Một chuyến đi của một khách có thể nghỉ đêm tại nhiều cơ sở lưu trú, qua nhiều địa phương, sử dụng nhiều loại hình dịch vụ,... hay nói cách khác, một chuyến đi có thể bao gồm nhiều lượt khách trong các phạm vi dịch vụ khác nhau.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phương pháp tính:

Số lượt khách du lịch nội địa (theo chuyến đi) được tính bằng số lượt chuyến đi của khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch + Số lượt chuyến đi tham quan trong ngày (không nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch)

Công thức tính:

$$SCĐ = SCĐ1 + SCĐ2$$

Trong đó:

SCĐ: Số lượt chuyến đi của khách du lịch nội địa

SCĐ1: Số lượt chuyến đi có nghỉ tại cơ sở lưu trú của khách

SCĐ2: Số lượt chuyến đi trong ngày của khách

Công thức tính các chỉ số thành phần

$$SCĐ1 = \frac{\text{Số lượt khách nghỉ tại CSLT}}{\text{Số CSLT bình quân một chuyến đi}}$$

$$SCĐ2 = \text{Số lượt khách nghỉ tại CSLT} * K$$

Trong đó:

K: hệ số chuyển đổi;

K được tính dựa trên cơ sở tính tỷ lệ khi điều tra khách du lịch nội địa tại khu, điểm du lịch;

Lưu ý: Phương pháp trên có thể được thay bằng phương pháp điều tra thống kê chuyến đi của khách du lịch nội địa tại hộ gia đình.

b) Cách ghi biểu:

Cột A: Tên chỉ tiêu phân loại;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;



Cột 1: Tổng số lượt khách du lịch nội địa;

Cột 2: Ghi chú;

Dòng 01: Ghi tổng số lượt khách du lịch nội địa;

Dòng 02-03: Chia theo nhóm khách. (01)=(02)+(03);

Dòng 04-05: Chia theo hình thức chuyến đi. (01)=(04)+(05).

**3. Nguồn số liệu:** Báo cáo thống kê tổng hợp của Tổng cục Du lịch, dựa trên:

- Điều tra khách du lịch nội địa tại các khu, điểm du lịch do Tổng cục Du lịch tiến hành.

- Báo cáo thống kê của Tổng cục Thống kê về số lượt khách trong nước do cơ sở lưu trú phục vụ.

- Số liệu báo cáo của các cơ quan quản lý du lịch địa phương (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5102.N/DL-TCDL: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài**

### **1. Nội dung**

Chi tiêu du lịch (còn gọi là chi tiêu của khách du lịch) là “tổng số tiền thanh toán cho việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ cũng như đồ có giá trị khác để sử dụng trong các chuyến đi du lịch”, bao gồm các chi tiêu trực tiếp từ bản thân họ cũng như các chi phí đã được chi trả hoặc chi trả bởi người khác (có thể là bạn bè, người thân, cơ quan, doanh nghiệp, bảo hiểm, chính phủ... ). Không bao gồm các loại thanh toán của khách du lịch liên quan tới thuế, lợi nhuận, mua sắm các tài sản tài chính và phi tài chính....

Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền chi tiêu của khách (bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour ...) trong suốt thời gian trước, trong và sau chuyến đi ra ngoài lãnh thổ Việt Nam. Phạm vi thống kê của chi tiêu chỉ bao gồm những người hiện đang sinh sống tại Việt Nam và mang quốc tịch Việt Nam đi du lịch nước ngoài (không bao gồm người nước ngoài cư trú tại Việt Nam đi du lịch nước ngoài).

Chi tiêu bình quân một lượt khách bằng tổng chi tiêu (bao gồm chi tiêu của tất cả khách) chia cho tổng số khách.

Chi tiêu bình quân một lượt khách theo nước đến bằng tổng chi tiêu của khách theo nước đến (hoặc vùng lãnh thổ) chia cho tổng số khách đến nước (hoặc vùng lãnh thổ) đó.

Chi tiêu này được xác định qua Điều tra thống kê tại cửa khẩu hoặc tại hộ gia đình (không bao gồm chi tiêu của khách nước ngoài sống tại Việt Nam trên 12 tháng đi du lịch ra nước ngoài).

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Theo quy định của cuộc điều tra.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Theo quy định của cuộc điều tra.

c) Phương pháp tính:

Điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/lần

d) Cách ghi biểu:

Cột A: Tên chỉ tiêu phân loại;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Chỉ tiêu bình quân của khách đi theo tour;

Cột 2: Chỉ tiêu bình quân của khách tự sắp xếp;

Dòng 01: Ghi chỉ tiêu bình quân một lượt khách;

Dòng 02-09: Chia theo loại hình dịch vụ sử dụng chủ yếu;

Dòng 10, 11, 12...: Ghi chỉ tiêu bình quân một lượt khách theo nước đến.

## 3. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả điều tra thống kê du lịch của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### Biểu số 5103.N/DL-TCDL: Tổng thu từ khách du lịch

#### 1. Nội dung

Tổng thu từ khách du lịch là tổng thu từ số tiền chi tiêu của khách du lịch (khách du lịch quốc tế đến, khách du lịch quốc tế đi và khách du lịch nội địa) trong lãnh thổ Việt Nam. Tiêu dùng của khách du lịch ngoài lãnh thổ Việt Nam không được tính vào chỉ tiêu này.

Nội dung của chỉ tiêu này được xét dưới góc độ tổng hợp thông tin từ nguồn cầu. Tổng thu từ khách du lịch bằng tổng tiêu dùng du lịch trong nước

$$\begin{array}{l} \text{Tổng thu từ khách du lịch} = \text{Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến VN} + \text{Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa} + \text{Chi tiêu trong nước của khách du lịch VN ra nước ngoài (trước và sau chuyến đi)} + \text{Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật} \\ \text{(1)} \qquad \qquad \qquad \text{(2)} \qquad \qquad \qquad \text{(3)} \qquad \qquad \qquad \text{(4)} \end{array}$$

Chỉ tiêu này tạm thời chưa tính tới cấu phần (3) và (4)

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế (bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour ...) trong suốt thời gian chuyến đi trong lãnh thổ Việt Nam.

- Tổng chi tiêu du lịch của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách (bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour ...) trong suốt chuyến đi.

Theo Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO): Tiêu dùng du lịch bao gồm các chi tiêu du lịch bằng tiền mặt và các trao đổi dưới hình thức hiện vật được quy đổi như: Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật (giao dịch về nhà ở, đồ ăn, quà tặng, các dịch vụ cá nhân do chính phủ hoặc tổ chức xã hội, doanh nghiệp cung cấp miễn phí hoặc phí rất thấp ...) được xem là chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật.

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phương pháp tính:

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến và khách du lịch nội địa tính theo công thức:

$$\text{Tổng chi tiêu} = \text{Tổng số khách} \times \text{Chi tiêu bình quân ngày khách} \times \text{Số ngày lưu trú bình quân một lượt khách}$$

- Tổng chi tiêu cho các loại hình kinh doanh dịch vụ được phân bổ theo kết quả điều tra cơ cấu chi tiêu khách.

b) Cách ghi biểu:

Cột A: Tên chỉ tiêu phân loại;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Tổng thu từ khách du lịch (1) = (2) + (3);

Cột 2: Tổng thu từ khách du lịch quốc tế đến;

Cột 3: Tổng thu từ khách du lịch nội địa;

Dòng 01: Ghi số tổng thu từ khách du lịch. Số này được tính theo công thức tính tổng chi tiêu;

Dòng 02-09: Ghi số tiền phân theo loại hình dịch vụ sử dụng chủ yếu. Trong đó (01)=(02)+...+(09). Số này được phân bổ theo cơ cấu chi tiêu (Kết quả điều tra chi tiêu khách du lịch) từ tổng thu từ khách du lịch.

## 3. Nguồn số liệu

- Báo cáo kết quả điều tra thống kê khách du lịch;

- Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5104.N/DL-TCDL: Số lao động trực tiếp hoạt động du lịch**

### **1. Nội dung**

Lao động trực tiếp hoạt động du lịch là tổng số lao động mà doanh nghiệp, tổ chức hoạt động du lịch trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

Lưu ý: Những lao động sau đây không tính vào lao động trực tiếp của doanh nghiệp du lịch:

- Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;
- Học sinh các trường đào tạo nghề đến thực tập;
- Phạm nhân các trại gửi đến lao động cải tạo;
- Lao động của các doanh nghiệp khác gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương;
- Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

Trong một doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức có thể hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều ngành khác nhau, chỉ tiêu này chỉ tính đến lao động tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch (quản lý, điều hành, tổ chức kinh doanh dịch vụ, đào tạo bồi dưỡng, nghiên cứu...).

Lao động du lịch trực tiếp tính cả các lao động tham gia hoặc có khả năng tham gia hoạt động du lịch trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức ... hoạt động du lịch (cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp, Viện, Trường, Trung tâm, các tổ chức du lịch khác).

Lao động gián tiếp có thể là lao động tự do, lao động cá thể hay hộ gia đình, lao động mùa vụ, làm việc bán thời gian...

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong kỳ báo cáo (tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

Đối với thống kê tổng hợp, tổng số lao động được tính theo thời kỳ, là số trung bình cộng của các quý trong kỳ báo cáo.

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch và qua điều tra thống kê.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Tên tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;



Cột 1: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch, phân theo loại hình dịch vụ du lịch. Cột (01)=Cột (02) +...+ Cột(07);

Cột 2: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong nhóm cơ sở lưu trú du lịch. Phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 3: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong nhóm cơ sở kinh doanh ăn uống phục vụ khách du lịch. Phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 4: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong nhóm doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch. Phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 5: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong nhóm cơ sở kinh doanh vận chuyển khách du lịch. Phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 6: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong nhóm doanh nghiệp kinh doanh, quản lý khu, điểm du lịch. Phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 7: Tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch trong nhóm cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, văn phòng hoạt động du lịch. Phân theo tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Ghi tổng số;

Dòng 02, 03, 04...: Ghi tổng số lao động trực tiếp hoạt động du lịch tại các địa phương. Dòng(01)=Dòng(02) + Dòng (03) +...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5201.6T/DL-TCDL: Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng**

### 1. Nội dung

Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch theo Luật Du lịch.

Công suất sử dụng phòng là tỷ lệ phần trăm tổng số phòng được sử dụng so với tổng số phòng cung cấp có thể sử dụng của các cơ sở lưu trú trong một năm.

$$\text{Công suất sử dụng phòng} = \frac{\text{Tổng số ngày phòng đã bán}}{\text{(Số đêm lưu trú)}} \times \frac{\text{Tổng số ngày phòng sẵn có để bán}}{\text{Số đêm lưu trú}} \times 100$$

Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch

Tổng số ngày phòng sẵn có để bán tính đến hết thời điểm báo cáo (ghi theo phiếu hướng dẫn thống kê ghi sổ)

Tổng số ngày phòng đã bán là cộng số ngày của các phòng đã sử dụng cho khách thuê trong kỳ báo cáo (ghi theo phiếu hướng dẫn thống kê ghi sổ).

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm ... và 6 tháng cuối năm ...

Cột A: Chỉ tiêu phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số thực hiện kỳ trước, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/ thành phố;

Cột 2: Số thực hiện trong kỳ, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/ thành phố;

Cột 3: Lũy kế từ đầu năm, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Cột 4: Lũy kế so với số cùng kỳ năm trước, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Báo cáo 6 tháng đầu năm, cột 1 “Số thực hiện kỳ trước” là số thực hiện 6 tháng cuối năm trước, cột 3 “Lũy kế từ đầu năm” bằng cột 2 “Số thực hiện trong kỳ”;

Báo cáo 6 tháng cuối năm, cột “Lũy kế từ đầu năm” là số cả năm;

Dòng 01: Ghi công suất sử dụng buồng/phòng chung toàn quốc;

Dòng 02-10: Ghi công suất sử dụng buồng/phòng cho từng loại cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng;

Dòng 11, 12, 13... : Ghi công suất sử dụng buồng/phòng chung theo từng tỉnh/thành phố.

## 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5202.6T/DL-TCDL: Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng**

### 1. Nội dung

Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch theo Luật Du lịch.

Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng là toàn bộ doanh thu (thuần) bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm tổng số tiền đã và sẽ thu được trong thời gian kỳ báo cáo (tháng, quý, năm) phát sinh từ các hoạt động bán hàng hóa



và cung cấp dịch vụ, không bao gồm khoản chi hộ khách (“Chi hộ khách” là phần giá trị của những dịch vụ không do cơ sở thực hiện mà phải thuê của doanh nghiệp hoặc tổ chức khác thông qua các chứng từ pháp lý như hợp đồng, hoá đơn).

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Doanh thu của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm ... và 6 tháng cuối năm ...

Cột A: Chỉ tiêu phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số thực hiện kỳ trước, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số thực hiện trong kỳ, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Lũy kế từ đầu năm, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Cột 4: Lũy kế so với cùng kỳ năm trước, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Báo cáo 6 tháng đầu năm, cột 1 “Số thực hiện kỳ trước” là số thực hiện 6 tháng cuối năm trước, cột 3 “Lũy kế từ đầu năm” bằng cột 2 “Số thực hiện trong kỳ”;

Báo cáo 6 tháng cuối năm, cột “Lũy kế từ đầu năm” là số cả năm;

Dòng 01: Ghi tổng doanh thu về kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch trên toàn quốc;

Dòng 02-10: Ghi tổng doanh thu về kinh doanh cơ sở lưu trú phân theo xếp hạng. Dòng (01)=Dòng (02)+...+Dòng (10);

Dòng 11, 12, 13...: Ghi tổng doanh thu về cơ sở lưu trú phân theo tỉnh/thành phố. Dòng (01)=Dòng (11)+Dòng (12)+...

## 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5203.6T/DL-TCDL: Số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ**

### **1. Nội dung**

Số lượt khách do các doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ được tính khi đón khách, bắt đầu vào sử dụng dịch vụ cho đến khi trả khách về nơi đón.

Các trường hợp khách không sử dụng tour của doanh nghiệp như: khách hủy tour, nhượng khách cho doanh nghiệp khác, hợp đồng đại lý khách ... thì không thống kê.

Trường hợp ghép khách, bán khách với một công ty lữ hành khác thì không thống kê. Ví dụ: Công ty A có tour xuyên Việt, nhưng khi khách đến Hà Nội, chương trình có 1 ngày tham quan Hà Nội, công ty A bán cho công ty B thực hiện 1 ngày tham quan Hà Nội. Khi thực hiện thống kê du lịch, cả hai công ty A và B đều được tính số lượt khách của đoàn tour, chỉ khác khi tổng hợp số ngày khách phục vụ thì công ty A chỉ được tính bằng tổng số ngày tour trừ đi tổng số ngày đã bán cho công ty B. Doanh thu theo giá thực tế cũng phải trừ theo nguyên tắc trên.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

#### **a) Thời kỳ thu thập:**

Số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ đến cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

#### **b) Phương pháp tính:**

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của các Sở VH-TT-DL các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

#### **c) Cách ghi biểu:**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm ... và 6 tháng cuối năm ...

Cột A: Chỉ tiêu phân theo nhóm khách và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số thực hiện kỳ trước, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số thực hiện trong kỳ, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Lũy kế từ đầu năm, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Cột 4: Lũy kế so với cùng kỳ năm trước, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Báo cáo 6 tháng đầu năm, cột 1 “Số thực hiện kỳ trước” là số thực hiện 6 tháng cuối năm trước, cột 3 “Lũy kế từ đầu năm” bằng cột 2 “Số thực hiện trong kỳ”;

Báo cáo 6 tháng cuối năm, cột “Lũy kế từ đầu năm” là số cả năm;

Dòng 01: Tổng số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ trên toàn quốc;

Dòng 02-04: Tổng số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ trên toàn quốc phân theo nhóm khách.  $Dòng(01) = DÒNG(02) + \dots + DÒNG(04)$ ;

Dòng 05, 06, 07 ... : Tổng số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ trên toàn quốc, phân theo tỉnh/thành phố;

$Dòng (01) = DÒNG (05) + DÒNG (06) + DÒNG (07) + \dots$

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5204.6T/DL-TCDL: Số lượt khách do các khu, điểm du lịch được công nhận phục vụ khách tham quan**

### 1. Nội dung

Số lượt khách do các khu, điểm du lịch phục vụ được tính khi khách bắt đầu vào sử dụng dịch vụ cho đến khi ra khỏi khu, điểm du lịch.

Khu, điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, đa dạng đã được quy hoạch, đầu tư phát triển dịch vụ du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách.

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Số lượt khách do các khu, điểm du lịch phục vụ đến cuối kỳ báo cáo;

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm ... và 6 tháng cuối năm ...

Cột A: Chỉ tiêu phân theo nhóm khách và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số thực hiện kỳ trước, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số thực hiện trong kỳ, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Lũy kế từ đầu năm, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Cột 4: Lũy kế so với cùng kỳ năm trước, phân theo nhóm khách và tỉnh/thành phố;

Báo cáo 6 tháng đầu năm, cột 1 “Số thực hiện kỳ trước” là số thực hiện 6 tháng cuối năm trước, cột 3 “Lũy kế từ đầu năm” = cột 2 “Số thực hiện trong kỳ”;

Báo cáo 6 tháng cuối năm, cột “Lũy kế từ đầu năm” là số cả năm;

Dòng 01: Tổng số lượt khách do khu, điểm du lịch phục vụ trên toàn quốc;

Dòng 02, 03, 04, ...: Tổng số lượt khách do khu, điểm du lịch phục vụ trên toàn quốc, phân theo tỉnh/thành phố;

Dòng (01) = Dòng (02) + Dòng (03) + Dòng (04) + ...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## Biểu số 5301.6T/DL-TCDL: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng

### 1. Nội dung

Cơ sở lưu trú du lịch là cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu nhất.

Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch theo Luật Du lịch.

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Số cơ sở lưu trú du lịch được quản lý, xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo;

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số đầu năm, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số cuối kỳ báo cáo, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Tỷ lệ so với đầu năm, phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú và tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Ghi tổng cơ sở lưu trú du lịch trên toàn quốc;



Dòng 02-10: Ghi tổng cơ sở lưu trú trên toàn quốc phân theo xếp hạng.  
Dòng (01)=Dòng (02)+...+Dòng (10);

Dòng 11, 12, 13...: Ghi tổng số cơ sở lưu trú được xếp hạng theo tỉnh/thành phố. Dòng (01) = Dòng (11) + Dòng (12) +...

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5302.6T/DL-TCDL: Số lượng doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển được cấp phép**

### 1. Nội dung

Hoạt động lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch, thực hiện các dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin, lập kế hoạch tham quan du lịch, hướng dẫn khách du lịch, làm đại lý du lịch cho các đơn vị khác.

Hoạt động lữ hành quốc tế: Là hoạt động lữ hành với khách du lịch quốc tế (bao gồm khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài). Các doanh nghiệp có hoạt động này phải có giấy phép đăng ký hoạt động lữ hành quốc tế. Nhân viên hướng dẫn của doanh nghiệp theo đoàn phải có thẻ hướng dẫn viên quốc tế.

Hoạt động lữ hành nội địa: Là hoạt động lữ hành với khách du lịch nội địa. Nhân viên hướng dẫn của doanh nghiệp theo đoàn phải có thẻ hướng dẫn viên nội địa.

Doanh nghiệp kinh doanh các hoạt động dịch vụ kể trên được gọi là doanh nghiệp lữ hành, chịu sự quản lý nhà nước về các tiêu chuẩn hoạt động được quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật.

Kinh doanh vận chuyển khách du lịch là cung cấp dịch vụ vận chuyển cho khách du lịch theo tuyến du lịch, theo chương trình du lịch và tại các khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển khách du lịch phải đăng ký kinh doanh và tuân thủ các điều kiện về kinh doanh vận chuyển khách theo quy định của pháp luật. (Luật Du lịch - 2005).

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Số lượng doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển được quản lý, cấp phép đến cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu phân theo xếp loại doanh nghiệp lữ hành và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số đầu năm, phân theo xếp loại và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số cuối kỳ báo cáo, phân theo xếp loại và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Tỷ lệ so với đầu năm, phân theo xếp loại và tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Tổng số cơ sở lữ hành, vận chuyển trên toàn quốc;

Dòng 02-04: Tổng số cơ sở lữ hành, vận chuyển trên toàn quốc phân theo nhóm khách.  $Dòng(01)=Dòng(02)+...+Dòng(04)$ ;

Dòng 05, 06...: Tổng số cơ sở lữ hành, vận chuyển trên toàn quốc phân theo tỉnh/thành phố.  $Dòng(01)=Dòng(05) + Dòng(06) + Dòng(07) + ...$

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5303.6T/DL-TCDL: Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ**

### 1. Nội dung

Hướng dẫn viên du lịch là người sử dụng ngôn ngữ đã lựa chọn để giới thiệu và giải thích cho du khách các di sản văn hóa cũng như thiên nhiên của một vùng cụ thể được các cơ quan liên quan công nhận. Nói cách khác, hướng dẫn viên du lịch là người thực hiện các điều khoản được ký kết trong hợp đồng cung ứng dịch vụ lữ hành, giúp doanh nghiệp lữ hành thu được lợi nhuận kinh tế và giúp du khách hiểu biết thêm về điểm đến (điểm tham quan) thông qua chuyến đi và bài thuyết minh. Điều kiện tiên quyết để làm hướng dẫn viên là phải có thẻ hướng dẫn viên, bao gồm hai loại: thẻ hướng dẫn viên quốc tế và thẻ hướng dẫn viên nội địa.

Thuyết minh viên là người thuyết minh tại chỗ cho khách du lịch trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với khu, điểm du lịch cấp giấy chứng nhận.

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ đến cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).



b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chi tiêu phân theo xếp hạng cấp thẻ hướng dẫn viên và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số đầu năm, phân theo xếp hạng và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số cuối kỳ báo cáo, phân theo xếp hạng và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Tỷ lệ so với đầu năm, phân theo xếp hạng và tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Tổng số thẻ hướng dẫn viên du lịch trên toàn quốc;

Dòng 02-04: Tổng số thẻ hướng dẫn viên du lịch trên toàn quốc phân theo xếp hạng cấp phép.  $Dòng(01)=Dòng(02)+\dots+Dòng(04)$ ;

Dòng 05, 06...: Tổng số thẻ hướng dẫn viên du lịch trên toàn quốc phân theo tỉnh/thành phố.  $Dòng(01)=Dòng(05) + Dòng(06) + Dòng(07) + \dots$

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5304.6T/DL-TCDL: Số lượng khu, điểm du lịch được công nhận phục vụ khách tham quan**

### 1. Nội dung

Khu du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn với ưu thế về tài nguyên du lịch tự nhiên, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường.

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch.

Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch bao gồm đầu tư bảo tồn, nâng cấp tài nguyên du lịch đã có, đưa các tài nguyên du lịch tiềm năng vào khai thác; phát triển khu du lịch, điểm du lịch mới; kinh doanh xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch.

Kinh doanh dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch bao gồm kinh doanh lễ hành, lưu trú du lịch, vận chuyển khách du lịch, ăn uống, mua sắm, thể thao, giải trí, thông tin và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

Khách du lịch trong ngày hoặc khách tham quan (Same day visitors – Excursionist): là chuyến đi của khách không nghỉ qua đêm tại bất cứ cơ sở lưu trú du lịch nào.

Các doanh nghiệp kinh doanh các hoạt động trên được cơ quan quản lý nhà nước về du lịch xếp hạng và cấp phép đón khách du lịch.

Các di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,... được Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương cho phép đón khách tham quan và thực hiện thu phí theo quy định.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Số lượng khu, điểm du lịch phục vụ khách tham quan đến cuối kỳ.

Kỳ báo cáo: 6 tháng (tính từ ngày đầu, tháng đầu kỳ 6 tháng báo cáo đến thời điểm ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ 6 tháng báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu phân theo xếp loại khu, điểm du lịch và theo tỉnh/thành phố xếp theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Số đầu năm, phân theo xếp loại và tỉnh/thành phố;

Cột 2: Số cuối kỳ báo cáo, phân theo xếp loại và tỉnh/thành phố;

Cột 3: Tỷ lệ so với đầu năm, phân theo xếp hạng và tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Tổng số khu, điểm du lịch trên toàn quốc;

Dòng 02-03: Tổng số khu, điểm du lịch trên toàn quốc phân theo xếp loại.  
Dòng(01)=Dòng(02) + Dòng(03);

Dòng 04, 05, 06...: Số khu, điểm du lịch phân theo tỉnh/thành phố;

Dòng (01)=Dòng(04) + Dòng(05) + Dòng(06) +...

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5401.N/DL-TCDL: Chi tiêu cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch**

### **1. Nội dung**

Chi cho công tác quảng bá và xúc tiến du lịch: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch của tất cả các cơ quan, tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân đã tham gia đóng góp.

Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch bao gồm:

- Hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch;
- Tổ chức sự kiện;
- Thông tin, thống kê: Tổng quát hoá số liệu thống kê và các thông tin cơ bản về du lịch;

- Khác (quản lý các cơ quan thông tin; quản lý và qui định về việc tiếp xúc với khách du lịch của các doanh nghiệp (khách sạn, nhà hàng, các khu giải trí vui chơi, v.v); quản lý khách thường trú và khách vắng lai: cấp visa và quản lý tại biên giới; các dịch vụ bảo vệ công dân có liên quan đến bảo vệ du khách....).

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Số tiền đầu tư cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch đến cuối kỳ báo cáo (tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu vốn phân theo mục chi và phân theo tỉnh/thành phố;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Tổng cộng, ghi tổng số vốn chi tiêu cho xúc tiến, quảng bá du lịch theo tỉnh/thành phố;

Cột 2: Doanh nghiệp, ghi phần vốn do doanh nghiệp thực hiện, phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 3: Địa phương, ghi phần vốn do ngân sách nhà nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện, phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 4: Trung ương, ghi phần vốn do ngân sách nhà nước Trung ương triển khai thực hiện, phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 5: Số vốn nước ngoài, ghi phần vốn do nước ngoài góp triển khai thực hiện, phân theo tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Cả nước, ghi tổng số vốn chi tiêu cho xúc tiến, quảng bá du lịch của cả nước, phân theo nguồn vốn;

Dòng 02-05: Ghi tổng số vốn chi tiêu cho xúc tiến, quảng bá du lịch toàn quốc chia theo mục, phân theo nguồn vốn;

Dòng 06, 07, 08 ...: Ghi tổng số vốn chi tiêu cho xúc tiến, quảng bá du lịch trên địa bàn từng tỉnh, thành phố, phân theo nguồn vốn.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5402.N/DL-TCDL: Số vốn đầu tư cho hoạt động du lịch**

### **1. Nội dung**

Vốn đầu tư cho hoạt động du lịch được xác định là vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí xây dựng mới, đầu tư tăng thêm giá trị tài sản cố định,

bao gồm vốn đầu tư nâng cấp cải tạo trang thiết bị, phục vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư nâng cấp, cải tạo đường sá, cầu cống, cảnh quan, môi trường...

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Số vốn đầu tư cho hoạt động du lịch đến cuối kỳ báo cáo (tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu, tổng vốn đầu tư phân theo nhóm ngành, tỉnh/thành phố;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 1: Tổng cộng, ghi tổng số vốn đầu tư theo nhóm ngành, tỉnh/thành phố;

Cột 2: Doanh nghiệp, ghi phần vốn do doanh nghiệp thực hiện, phân theo nhóm ngành, tỉnh/thành phố;

Cột 3: Địa phương, ghi phần vốn do ngân sách nhà nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện, phân theo nhóm ngành, tỉnh/thành phố;

Cột 4: Trung ương, ghi phần vốn do ngân sách nhà nước Trung ương triển khai thực hiện, phân theo nhóm ngành, tỉnh/thành phố;

Cột 5: Số vốn nước ngoài, ghi phần vốn do nước ngoài góp triển khai thực hiện, phân theo nhóm ngành, tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Cả nước, ghi tổng số vốn đầu tư của cả nước, phân theo nguồn vốn;

Dòng 02-08: Ghi tổng số vốn đầu tư của từng nhóm ngành, phân theo nguồn vốn;

Dòng 09,10, 11, ...: Ghi tổng số vốn đầu tư trên địa bàn từng tỉnh, thành phố, phân theo nguồn vốn.

## **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **Biểu số 5403.N/DL-TCDL: Số dự án đầu tư du lịch mới**

#### **1. Nội dung**

Tổng số các dự án đầu tư du lịch được cấp phép trong kỳ.

#### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Thời kỳ thu thập:

Số dự án đầu tư du lịch mới đến cuối kỳ báo cáo (tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).



b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu số dự án đầu tư du lịch mới của cả nước và chia theo tỉnh/thành phố;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 01: Tổng cộng, ghi tổng số dự án đầu tư du lịch trên toàn quốc và phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 02: Số dự án đầu tư 100% vốn trong nước, ghi tổng số dự án đầu tư bằng nguồn vốn trong nước, phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 03: Số dự án có vốn đầu tư nước ngoài, ghi tổng số dự án có vốn đầu tư nước ngoài, phân theo tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Cả nước, ghi tổng số dự án đầu tư phân theo nguồn vốn;

Dòng 02, 03, 04...: Ghi tổng số dự án đầu tư tại từng tỉnh, thành phố, phân theo nguồn vốn đầu tư.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Biểu số 5404.N/DL-TCDL: Số vốn đầu tư du lịch mới**

### 1. Nội dung

Tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư du lịch mới.

### 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu thập:

Số vốn đầu tư du lịch mới đến cuối kỳ báo cáo (tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

b) Phương pháp tính:

Tổng hợp từ báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu về tổng vốn đầu tư du lịch mới và chia theo tỉnh/thành phố;

Cột B: Mã số, những dòng có đánh mã số là dòng có ghi số liệu;

Cột 01: Tổng cộng, ghi tổng số vốn của các dự án đầu tư du lịch trên toàn quốc và phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 02: Số vốn của dự án đầu tư 100% vốn trong nước, ghi tổng số vốn của các dự án đầu tư bằng nguồn vốn trong nước, phân theo tỉnh/thành phố;

Cột 03: Số vốn của dự án có vốn đầu tư nước ngoài, ghi tổng số vốn của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, phân theo tỉnh/thành phố;

Dòng 01: Cả nước, ghi tổng số vốn các dự án đầu tư, phân theo nguồn vốn;

Dòng 02, 03, 04...: Ghi tổng số vốn các dự án đầu tư tại từng tỉnh. thành phố, phân theo nguồn vốn đầu tư.

### 3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương, các Vụ chức năng của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch./

*[Handwritten signature]*

www.LuatVietnam.vn